

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA
ĐẠI HỌC QUỐC GIA - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BÀI TẬP LỚN HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

ĐỀ TÀI:

NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT VÀ KẾT CẤU CỦA Ý THỨC THEO QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG. TÌM HIỂU Ý THỨC SỬ DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY

LỚP DT03 --- NHÓM 2 --- HK 243

NGÀY NỘP

Giảng viên hướng dẫn: TS. An Thị Ngọc Trinh

Sinh viên thực hiện	Mã số sinh viên	Điểm số
Phạm Đoàn Gia Cát	2410369	
Nguyễn Cao Bình	2410348	
Phan Anh Minh Cường	2410438	
Võ Quốc Đại	2410649	
Nguyễn Cao Đăng	2410750	
Nguyễn Tân Đạt	2410700	
Nguyễn Tiến Đạt	2448015	
Phan Thành Đạt	2410719	

Thành phố Hồ Chí Minh – 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ LÀM VIỆC NHÓM VÀ BẢNG ĐIỂM BÀI TẬP LỚN

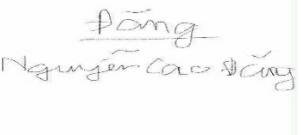
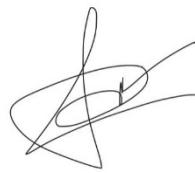
Học phần : TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN – SP 1031 – HK 243

Nhóm/Lớp: DT03 Tên nhóm: 02

Đề tài:

NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT VÀ KẾT CẤU CỦA Ý THỨC THEO QUAN ĐIỂM CỦA CNDVBC. TÌM HIỂU Ý THỨC SỬ DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY

STT (1)	Mã số SV (2)	Họ (3)	Tên (4)	Nhiệm vụ được phân công (5)	Tỷ lệ % của từng thành viên (6)	Ký tên (7)	Điểm (8)
1	2410369	Phạm Đoàn Gia	Cát	kiểm tra, giám sát tiến độ; Duyệt lại toàn bộ BTL.	99%		
2	2410348	Nguyễn Cao	Bình	Phản 1.1; Phản 1.2	97%	 Nguyễn Cao Bình	
3	2410438	Phan Anh Minh	Cường	Phản 2.1; Phản 2.2	97%		

4	2410649	Võ Quốc	Đại	Phần 1.3; Tiêu kết chương 1	99%		
5	2410750	Nguyễn Cao	Đăng	Phần 2.3	98%		
6	2410700	Nguyễn Tân	Đạt	Tiêu kết chương 2; Kết luận	98%		
7	2448015	Nguyễn Tiến	Đạt	Phần 2.4	97%		
8	2410719	Phan Thành	Đạt	Bìa; Viết tắt; Mục lục và Phản mở đầu; Tài liệu tham khảo	97%		

Họ và tên nhóm trưởng: Phạm Đoàn Gia Cát, Số ĐT: 0377485434

Email: cat.phamgia2910@hcmut.edu.vn

Nhận xét của GV:

.....

.....

.....

GIẢNG VIÊN¹

(Ký và ghi rõ họ, tên)

NHÓM TRƯỞNG²

(Ký và ghi rõ họ, tên)



The image shows a handwritten signature in black ink on a light-colored, textured background. The signature appears to read "Cát" above "Phạm Đoàn Gia Cát". The handwriting is fluid and cursive.

¹ Giảng viên thực hiện cột số (8)

² Nhóm trưởng và các nhóm viên thực hiện từ cột số (1) cho đến cột số (7)

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT TRONG TIÊU LUẬN
MÔN TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN (SP1031)

STT	NỘI DUNG	TỪ VIẾT TẮT
1	Artificial Intelligence (Trí tuệ nhân tạo)	AI
2	Chủ nghĩa duy vật biện chứng	CNDVBC
3	Convolutional Neural Network (Kiến trúc mạng nơ-ron tích chập)	CNN
4	Đại học	ĐH
5	Nghiên cứu khoa học	NCKH
6	Natural Language Processing (Xử lý ngôn ngữ tự nhiên)	NLP
7	Sinh viên	SV
8	Trí tuệ nhân tạo	TTNT

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	7
PHẦN NỘI DUNG	10
Chương 1. NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT VÀ KẾT CẤU CỦA Ý THỨC THEO QUAN ĐIỂM CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG.....	10
1.1 Nguồn gốc của ý thức	10
1.1.1 Nguồn gốc tự nhiên	10
1.1.2 Nguồn gốc xã hội	11
1.2 Bản chất của ý thức	13
1.2.1 Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.....	14
1.2.2 Ý thức có đặc tính tích cực, sáng tạo, gắn bó chặt chẽ với thực tiễn xã hội.	14
1.3 Kết cấu của ý thức	16
1.3.1 Các lớp cấu trúc của ý thức	16
1.3.2 Các cấp độ của ý thức	17
TIÊU KẾT CHƯƠNG 1	19
Chương 2. TÌM HIỂU Ý THỨC SỬ DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY	21
2.1 Giới thiệu khái quát về trí tuệ nhân tạo.....	21
2.1.1 Định nghĩa về trí tuệ nhân tạo.	21
2.1.2 Lịch sử của Trí tuệ nhân tạo.....	21
2.1.3 Các phần mềm TTNT phổ biến.....	22
2.2 Khái quát về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên hiện nay	23
2.2.1 Các khái niệm	23
2.2.2 Hoạt động của sinh viên trong NCKH:.....	23
2.2.3 Vai trò của hoạt động NCKH và TTNT đối với sinh viên	26
2.3 Đánh giá ý thức sử dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên hiện nay.....	27
2.3.1 Những mặt tích cực	27
2.3.3 Những mặt tiêu cực về ý thức của sinh viên trong việc sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo để nghiên cứu khoa học	30

2.3.2 Nguyên nhân dẫn đến sự lạm dụng TTNT thiếu kiểm soát trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên	32
2.4 Những giải pháp để sinh viên khắc phục hạn chế và phát huy những mặt tích cực trong việc sử dụng trí tuệ nhân tạo vào hoạt động nghiên cứu khoa học	33
TIỂU KẾT CHƯƠNG 2	37
PHẦN KẾT LUẬN.....	38
TÀI LIỆU THAM KHẢO	39

PHẦN MỞ ĐẦU

Tính cấp thiết của đề tài

Trong thời đại kĩ thuật số hiện nay, AI không còn là sự xa lạ đối với con người, đặc biệt các ứng dụng của chúng trong việc hỗ trợ đa loại ngành nghề, trong đó có giáo dục là điều không thể phủ nhận. Và trong nền giáo dục hiện nay, AI dường như đã trở thành một công cụ đặc lực trong việc hỗ trợ và làm mới mẻ cách giảng dạy cũng như học tập và nghiên cứu học thuật, đặc biệt trong môi trường đại học. Tuy nhiên, mặt trái của vấn đề đang ngày càng bộc lộ rõ khi nhiều sinh viên có xu hướng sử dụng AI một cách thụ động, thậm chí lạm dụng công nghệ này thay vì phát triển tư duy độc lập. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nghiên cứu vấn đề từ góc độ triết học duy vật biện chứng, đặc biệt là lý luận về ý thức.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người thông qua hoạt động thực tiễn. Trong bối cảnh ứng dụng AI vào nghiên cứu khoa học, điều này có nghĩa rằng ý thức của sinh viên về công nghệ phải được hình thành thông qua quá trình tương tác và trải nghiệm thực tế, chứ không phải từ những hiểu biết hời hợt. Bản chất phản ánh của ý thức đòi hỏi người nghiên cứu phải có khả năng phân tích, đánh giá một cách biện chứng các kết quả do AI cung cấp, đồng thời kết cấu đa tầng của ý thức bao gồm tri thức, tình cảm và ý chí cũng yêu cầu sinh viên phải có thái độ và trách nhiệm khi sử dụng công nghệ.

Thực tế hiện nay cho thấy nhiều sinh viên đang có những biểu hiện đáng lo ngại trong việc sử dụng AI cho nghiên cứu khoa học. Nhiều sinh viên phụ thuộc quá mức vào AI và "ca ngợi" việc sử dụng chúng trong hoàn thành bài tập và nghiên cứu khoa học đang gây ra mối lo ngại nghiêm trọng. Sự thiếu hiểu biết về nguyên lý hoạt động của AI khiến một bộ phận sinh viên không thể đánh giá chính xác độ tin cậy của các kết quả thu được, dẫn đến những nhận thức sai lệch. Hơn nữa, việc không nắm rõ các giới hạn đạo đức trong sử dụng AI cũng làm gia tăng nguy cơ vi phạm các chuẩn mực học thuật.

Những vấn đề nêu trên xuất phát từ sự thiếu hụt trong nhận thức về bản chất của ý thức theo quan điểm duy vật biện chứng. Khi sinh viên không hiểu rằng ý thức thực sự được hình thành thông qua quá trình lao động trí óc tích cực, họ dễ rơi vào tình trạng ỷ lại vào công nghệ, đánh mất khả năng tư duy phê phán và sáng tạo vốn là yếu tố cốt lõi của hoạt động nghiên cứu khoa học chân chính.

Nghiên cứu này có ý nghĩa cấp thiết trên cả phương diện lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, nó góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ biện chứng giữa ý thức con người và trí tuệ nhân tạo trong bối cảnh mới, đồng thời phát triển lý luận về nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức dưới tác động của công nghệ hiện đại. Trên phương diện thực tiễn, kết quả

nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở khoa học để xây dựng các chương trình đào tạo giúp sinh viên sử dụng AI một cách chủ động và có trách nhiệm, qua đó nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học và bảo vệ các giá trị học thuật truyền thống.

Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài hướng đến việc làm rõ một cách có hệ thống và khoa học nguồn gốc, bản chất cũng như kết cấu phức tạp của ý thức trên nền tảng lý luận của CNDVBC. Thông qua việc vận dụng các quan điểm triết học Mác – Lê nin về ý thức, nghiên cứu nhằm cung cấp một cái nhìn sâu sắc về bản chất phản ánh, tính xã hội và năng lực sáng tạo của ý thức con người. Song song đó, đề tài còn tập trung phân tích thực trạng ý thức sử dụng TTNT trong hoạt động học tập và NCKH của sinh viên hiện nay - một đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ sự phát triển nhanh chóng của công nghệ. Mục tiêu quan trọng khác là đề xuất các giải pháp thiết thực nhằm nâng cao nhận thức, năng lực phản biện và kỹ năng khai thác AI một cách chủ động, sáng tạo, hiệu quả, góp phần phát triển tư duy khoa học độc lập và hạn chế tình trạng lệ thuộc vào công nghệ trong học tập.

Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu đề ra, đề tài tập trung thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau: Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý luận về nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức theo quan điểm CNDVBC, bao gồm phân tích mối quan hệ giữa ý thức với vật chất, đặc điểm phản ánh năng động sáng tạo của ý thức, và vai trò của ý thức trong hoạt động nhận thức. Thứ hai, nghiên cứu thực tiễn ứng dụng TTNT trong hoạt động NCKH thông qua khảo sát với sinh viên, từ đó đánh giá mức độ phổ biến, hiệu quả, cũng như những hạn chế trong nhận thức và sử dụng AI. Thứ ba, phân tích các yếu tố tác động đến ý thức sử dụng AI, bao gồm điều kiện khách quan (cơ sở vật chất, chính sách hỗ trợ) và chủ quan (năng lực, thái độ của sinh viên), cùng với đó là các thuận lợi và khó khăn trong việc áp dụng trí tuệ nhân tạo vào lĩnh vực giáo dục. Cuối cùng, đề xuất giải pháp toàn diện từ góc độ lý luận đến thực tiễn, như nâng cao nhận thức về đạo đức AI, phát triển kỹ năng số, và hoàn thiện môi trường nghiên cứu ứng dụng công nghệ, nhằm phát huy tối đa tiềm năng của AI trong NCKH.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Ý thức trong việc sử dụng trí tuệ nhân tạo cho hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Phạm vi nghiên cứu: Các dữ liệu, khảo sát cho nghiên cứu này được thực hiện ở các trường ĐH trên toàn thế giới, tập trung chủ yếu vào các trường ĐH ở Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian 05 năm gần đây (tính từ năm 2020 đến năm 2025).

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận: Vận dụng phương pháp luận của CNDVBC làm nền tảng xuyên suốt, trong đó nhấn mạnh mối liên hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, giữa cá nhân và môi trường học thuật, cũng như giữa yếu tố tự nhiên – công nghệ và yếu tố xã hội – tư duy. Cùng với đó, nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống và phát triển để đảm bảo tính toàn diện, khách quan khi phân tích cả lý luận và thực tiễn.

Phương pháp cụ thể: Phân tích tài liệu (tổng hợp lý thuyết từ sách, báo, tạp chí khoa học, án phẩm điện tử), khảo sát thực tiễn (thu thập ý kiến sinh viên qua bảng hỏi và phỏng vấn), cùng với thống kê và so sánh nhằm đánh giá dữ liệu định lượng và định tính một cách khách quan và toàn diện.

Kết cấu đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, đề tài gồm 02 chương, 07 tiêu tiết.

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1. NGUỒN GỐC, BẢN CHẤT VÀ KẾT CẤU CỦA Ý THỨC THEO QUAN ĐIỂM CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1.1 Nguồn gốc của ý thức

C. Mác khẳng định quan điểm duy vật biện chứng về ý thức: "Ý niệm chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó"¹.

1.1.1 Nguồn gốc tự nhiên

Chủ nghĩa duy vật biện chứng Mác khẳng định ý thức là một thuộc tính của vật chất, nhưng không phải của mọi dạng vật chất, mà là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao nhất là bộ óc người. Óc người là khí quan vật chất của ý thức.

Ý thức là chức năng của bộ óc người. Mọi quan hệ giữa bộ óc người hoạt động bình thường và ý thức không thể tách rời bộ óc. Tất cả những quan niệm tách rời hoặc đồng nhất ý thức với óc người đều dẫn đến quan điểm duy tâm, thần bí hoặc duy vật tầm thường

Trái Đất hình thành trải qua quá trình tiến hóa lâu dài dẫn đến sự xuất hiện con người. Đó cũng là lịch sử phát triển năng lực phản ánh của thế giới vật chất từ thấp đến cao và cao nhất là trình độ phản ánh - ý thức. Phản ánh là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất, được biểu hiện trong sự liên hệ, tác động qua lại giữa các đối tượng vật chất với nhau. Đó là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở một hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng.

Giới tự nhiên vô sinh có kết cấu vật chất đơn giản, do vậy trình độ phản ánh đặc trưng của chúng là phản ánh vật lý, hóa học. Đó là trình độ phản ánh mang tính thụ động, chưa có sự định hướng, lựa chọn.

Ví dụ: Mặt nước, mặt gương phản chiếu ánh sáng. Sắt để lâu trong không khí bị gỉ, đây là một phản ứng hóa học, phản ánh quá trình tương tác giữa sắt và oxy trong môi trường.

Giới tự nhiên hữu sinh ra đời với kết cấu vật chất phức tạp hơn, do đó thuộc tính phản ánh cũng phát triển lên một trình độ mới, khác về chất so với giới tự nhiên vô sinh. Đó là trình độ phản ánh sinh học trong các cơ thể sống có tính định hướng, lựa chọn, giúp cho các cơ thể sống thích nghi với môi trường để tồn tại. Trình độ phản ánh sinh học của các cơ thể sống cũng bao gồm nhiều hình thức cụ thể cao thấp khác nhau tùy thuộc vào mức

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Sđd, t.23, tr.35

độ hoàn thiện, đặc điểm cấu trúc của các cơ quan chuyên trách làm chức năng phản ánh: ở thực vật, là sự kích thích; ở động vật có hệ thần kinh, là sự phản xạ; ở động vật cấp cao có bộ óc, là tâm lý.

Ví dụ: Hoa hướng dương biết hướng về phía mặt trời để hấp thụ được nhiều ánh nắng mặt trời, rễ cây phát triển mạnh về hướng có nhiều phân bón hơn. Khi một con chim bồ câu hoảng loạn bay lên, cả đàn lập tức bay theo, dù chưa chắc thấy mối nguy hiểm. Đây là biểu hiện của tâm lý bầy đàn .

Tâm lý động vật là trình độ phản ánh cao nhất của các loài động vật, bao gồm cả phản xạ không có điều kiện và có điều kiện. Tuy nhiên, tâm lý động vật chưa phải là ý thức, mà đó vẫn là trình độ phản ánh mang tính bản năng của các loài động vật bậc cao, xuất phát từ nhu cầu sinh lý tự nhiên, trực tiếp của cơ thể động vật chi phối.

Ví dụ: Ông mật biết xây tổ theo cấu trúc hình lục giác rất chính xác, nhưng đó là bản năng di truyền, không phải do suy nghĩ hay học hỏi có ý thức. Chim di cư theo mùa để tránh rét, nhưng không biết lý do vì sao, chỉ làm theo bản năng sinh học có sẵn trong cơ thể.

Ý thức là hình thức phản ánh đặc trưng chỉ có ở con người và là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất. Ý thức là sự phản ánh thế giới hiện thực bởi bộ óc con người. Như vậy, sự xuất hiện con người và hình thành bộ óc của con người có năng lực phản ánh hiện thực khách quan là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Sự hình thành, phát triển của ý thức là một quá trình thống nhất không tách rời giữa nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội. Trong các công trình nghiên cứu khoa học của mình, C. Mác và Ph. Ăngghen đã nhiều lần chỉ rõ rằng, ý thức không những có nguồn gốc tự nhiên mà còn có nguồn gốc xã hội và là một hiện tượng mang bản chất xã hội.

1.1.2 Nguồn gốc xã hội

Để tồn tại, con người phải tạo ra những vật phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình. Hoạt động lao động sáng tạo của loài người có nhiều ý nghĩa đặc biệt. Ph. Ăngghen đã chỉ rõ những động lực xã hội trực tiếp thúc đẩy sự ra đời của ý thức: “Trước hết là lao động; sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ; đó là hai sức kích thích chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc của con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần biến chuyển thành bộ óc con người”¹. Thông qua hoạt động lao động cải tạo thế giới khách quan mà con người đã từng bước nhận thức được thế giới, có ý thức ngày càng sâu sắc về thế giới.

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Sđd, t.20, tr.646.

Ý thức hình thành không phải là quá trình con người tiếp nhận thụ động các tác động từ thế giới khách quan vào bộ óc của mình, mà chủ yếu từ hoạt động thực tiễn. Con người sử dụng công cụ lao động tác động vào đối tượng hiện thực, bắt chúng phải bộc lộ thành những hiện tượng, những thuộc tính, kết cấu... nhất định và thông qua giác quan, hệ thần kinh tác động vào bộ óc để con người phân loại dưới dạng thông tin, qua đó nhận biết nó ngày càng sâu sắc

Ví dụ: Lao động giúp con ta tiến hoá từ dáng đi khom thành dáng đi thẳng , giúp ta giải phóng hai chi trước của vượn thành hai bàn tay khéo léo của con người , con người dần biết sáng tạo những vật phẩm phục vụ cho nhu cầu lao động ,như giáo, rìu,... nâng cao hiệu quả lao động.

Là phương thức tồn tại cơ bản của con người, lao động mang tính xã hội đã làm nảy sinh nhu cầu giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm giữa các thành viên trong xã hội. Từ nhu cầu đó, bộ máy phát âm, trung tâm ngôn ngữ trong bộ óc con người được hình thành và hoàn thiện dần. Ph. Ăngghen viết: “Đem so sánh con người với các loài vật, người ta sẽ thấy rõ rằng ngôn ngữ bắt nguồn từ lao động và cùng phát triển với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ”¹.

Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Ngôn ngữ xuất hiện trở thành “vỏ vật chất” của tư duy; là hiện thực trực tiếp của ý thức; là phương thức để ý thức tồn tại với tư cách là sản phẩm xã hội - lịch sử. Cùng với lao động, ngôn ngữ có vai trò to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của ý thức. Ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) vừa là phương tiện giao tiếp, vừa là công cụ của tư duy. Nhờ ngôn ngữ, con người có thể khai quát, trừu tượng hóa, suy nghĩ độc lập, tách khỏi sự vật cảm tính; có ngôn ngữ để có thể giao tiếp, trao đổi tư tưởng, lưu giữ, kế thừa những tri thức, kinh nghiệm phong phú của xã hội đã tích lũy được qua các thế hệ, thời kỳ lịch sử. Ý thức là một hiện tượng có tính xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

Ví dụ: Trường hợp “đứa trẻ hoang dã Victor ở Aveyron” tại Pháp vào cuối thế kỷ 18 là một minh chứng điển hình. Victor được tìm thấy khi khoảng 11–12 tuổi, sống một mình trong rừng, không biết nói, không có hành vi xã hội, phản ứng giống như loài vật. Dù sau đó được các nhà khoa học chăm sóc và dạy dỗ, Victor không bao giờ học được ngôn ngữ như một người bình thường. Trường hợp này cho thấy, nếu trẻ em không được sống trong môi trường có giao tiếp ngôn ngữ từ nhỏ, ý thức của chúng không thể phát triển đầy đủ.

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Sđd, t.20, tr.645.

Ngôn ngữ là điều kiện thiết yếu để hình thành tư duy trừu tượng và phát triển ý thức con người.

Lao động và ngôn ngữ là sự kích thích chủ yếu làm chuyển biến dần bộ óc của loài vươn người thành bộ óc con người và tâm lý động vật thành ý thức con người. Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan bởi bộ óc của con người, nhưng không phải cứ có thể giới khách quan và bộ óc người là có ý thức, mà phải đặt chúng trong mối quan hệ với thực tiễn xã hội. Ý thức là sản phẩm xã hội, một hiện tượng xã hội đặc trưng của loài người.

Kết luận: ý thức xuất hiện là kết quả của quá trình tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên, của lịch sử Trái Đất, đồng thời là kết quả trực tiếp của thực tiễn xã hội - lịch sử của con người; trong đó, nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần, còn nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ để ý thức hình thành, tồn tại và phát triển. Nếu chỉ nhấn mạnh mặt tự nhiên mà quên đi mặt xã hội, hoặc ngược lại chỉ nhấn mạnh mặt xã hội mà quên đi mặt tự nhiên của nguồn gốc ý thức đều dẫn đến những quan niệm sai lầm, phiến diện của chủ nghĩa duy tâm hoặc duy vật siêu hình, không thể hiểu được thực chất của hiện tượng ý thức, tinh thần của loài người nói chung, cũng như của mỗi người nói riêng. Hoạt động thực tiễn phong phú của loài người là môi trường để ý thức hình thành, phát triển và khẳng định sức mạnh sáng tạo của nó. Nghiên cứu nguồn gốc của ý thức cũng là một cách tiếp cận để hiểu rõ bản chất của ý thức, khẳng định bản chất xã hội của ý thức.

1.2 Bản chất của ý thức

Trên cơ sở nhận thức đúng đắn nguồn gốc ra đời của ý thức và nắm vững thuyết phản ánh, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã luận giải một cách khoa học bản chất của ý thức. Vật chất và ý thức là hai hiện tượng chung nhất của thế giới hiện thực, mặc dù khác nhau về bản chất, nhưng giữa chúng luôn có mối liên hệ biện chứng. Do vậy, muốn hiểu đúng bản chất của ý thức cần xem xét nó trong mối quan hệ qua lại với vật chất, mà chủ yếu là đời sống hiện thực có tính thực tiễn của con người.

Bản chất của ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan của óc người.¹

Ý thức về mặt bản thể luận thì ý thức chỉ là “hình ảnh” về hiện thực khách quan trong óc người. Đây là đặc tính đầu tiên để nhận biết ý thức. Đối với con người, cả ý thức và vật chất đều là hiện thực, nghĩa là đều tồn tại thực. Nhưng cần phân biệt giữa chúng có sự khác nhau, đối lập nhau về bản chất: vật chất là hiện thực khách quan; còn ý thức là hiện thực chủ quan.

¹ V.I. Lenin: Toàn tập, Sđd, t.18, tr.138.

Ý thức là cái phản ánh thế giới khách quan, ý thức không phải là sự vật, mà chỉ là “hình ảnh” của sự vật ở trong óc người. Ý thức tồn tại phi cảm tính, đối lập với các đối tượng vật chất mà nó phản ánh luôn tồn tại cảm tính. Thế giới khách quan là nguyên bản, là tính thứ nhất. Còn ý thức chỉ là bản sao, là “hình ảnh” về thế giới đó, là tính thứ hai.

Ví dụ: Khi nhìn vào một chiếc hộp nhỏ được gói giấy màu đỏ, ta cho rằng đó chỉ là một món quà bình thường, không có gì đặc biệt, ý thức này được hình thành do trước đây ta từng thấy những món quà gói giấy đỏ. Nhưng giả sử bên trong chiếc hộp đó không phải là món quà đơn giản mà là một món đồ quý giá hay thậm chí là một vật nguy hiểm, thì hình ảnh chiếc hộp trong ý thức ta lúc này vẫn chỉ là một bản sao dựa trên sự giống nhau về màu sắc và hình dạng bên ngoài. Nếu ta không mở ra xem, không chạm vào hay không kiểm tra, ta sẽ không thể biết được bản chất thực sự của vật chất ấy.

1.2.1 Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Về nội dung mà ý thức phản ánh là khách quan, còn hình thức phản ánh là chủ quan. Ý thức là cái vật chất ở bên ngoài “di chuyển” vào trong đầu óc của con người và được cải biến đi ở trong đó. Kết quả phản ánh của ý thức tùy thuộc vào nhiều yếu tố: đối tượng phản ánh, điều kiện lịch sử - xã hội, phẩm chất, năng lực, kinh nghiệm sống của chủ thể phản ánh. Cùng một đối tượng phản ánh nhưng với các chủ thể phản ánh khác nhau có đặc điểm tâm lý, tri thức, kinh nghiệm, thể chất khác nhau, trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau... thì kết quả phản ánh đối tượng trong ý thức cũng rất khác nhau.

Ví dụ : Trước thế kỷ XVII, nhiều người tin vào quan niệm địa tâm cho rằng Trái Đất là trung tâm vũ trụ và mọi thiên thể, bao gồm cả Mặt Trời, quay quanh nó. Tuy nhiên, vào năm 1610, nhà thiên văn học Galileo Galilei đã sử dụng kính thiên văn để quan sát bầu trời đêm và phát hiện ra các vệ tinh quay quanh sao Mộc (các vệ tinh này ngày nay được gọi là các vệ tinh Galilei). Điều này mâu thuẫn với hệ thống địa tâm vì nếu mọi vật đều quay quanh Trái Đất, thì các vệ tinh không thể quay quanh sao Mộc. Thực nghiệm này là bằng chứng khách quan cho thấy không phải mọi thiên thể đều quay quanh Trái Đất. Tuy nhiên, việc con người tiếp nhận và hiểu được sự thật ấy lại phụ thuộc vào ý thức chủ quan, bao gồm: trình độ nhận thức, định kiến tôn giáo thời bấy giờ, và bối cảnh xã hội. Bằng chứng là dù Galileo đưa ra quan sát thực nghiệm rõ ràng, ông vẫn bị Giáo hội xét xử và buộc phải rút lại quan điểm.

1.2.2 Ý thức có đặc tính tích cực, sáng tạo, gắn bó chặt chẽ với thực tiễn xã hội.

Đây là một đặc tính căn bản để phân biệt trình độ phản ánh ý thức người với trình độ phản ánh tâm lý động vật. Ý thức không phải là kết quả của sự phản ánh ngẫu nhiên, đơn lẻ, thụ động thế giới khách quan. Trái lại, đó là kết quả của quá trình phản ánh có định hướng, có mục đích rõ rệt. Là hiện tượng xã hội, ý thức hình thành, phát triển gắn liền với

hoạt động thực tiễn xã hội. Bằng hoạt động thực tiễn đa dạng, phong phú của mình, con người làm biến đổi thế giới và qua đó chủ động khám phá không ngừng cả bề rộng và chiều sâu của các đối tượng phản ánh.

Ví dụ: Trước khi lên tàu vũ trụ bay lên Mặt Trăng, con người đã có rất nhiều thông tin, giả thuyết về Mặt Trăng. Sau khi đặt chân lên Mặt Trăng, con người sẽ khám phá những thông tin mới và loại bỏ những thông tin sai lầm về Mặt Trăng.

Ý thức phản ánh ngày càng sâu sắc, từng bước xâm nhập các tầng bản chất, quy luật, điều kiện đem lại hiệu quả hoạt động thực tiễn. Trên cơ sở đó, bằng những thao tác của tư duy trừu tượng đem lại những tri thức mới để chỉ đạo hoạt động thực tiễn, chủ động cải tạo thế giới trong hiện thực, sáng tạo ra “thiên nhiên thứ hai” in đậm dấu ấn của con người. Như vậy, sáng tạo là đặc trưng bản chất nhất của ý thức. Ý thức phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người, song đây là sự phản ánh đặc biệt, gắn liền với thực tiễn sinh động cải tạo thế giới khách quan theo nhu cầu của con người.

Sự phản ánh ý thức là quá trình thống nhất của ba mặt: Một là, trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh. Đây là quá trình mang tính hai chiều, có định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết. Hai là, mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất đây là quá trình “sáng tạo lại” hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hóa các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất. Ba là, chuyển hóa mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức là quá trình hiện thực hóa tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến các ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực. Để thúc đẩy quá trình chuyển hóa này, con người cần sáng tạo đồng bộ nội dung, phương pháp, phương tiện, công cụ phù hợp để tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình. Phản ánh và sáng tạo là hai mặt thuộc bản chất của ý thức

Ví dụ: Khi chúng ta làm 1 bài toán trong sách, đầu tiên ta đọc đề bài, xác định các dữ kiện đã cho và yêu cầu cần tìm. Đây là quá trình trao đổi thông tin giữa chủ thể (người giải) và đối tượng phản ánh (bài toán). Ta tiếp nhận, chọn lọc thông tin cần thiết. Tiếp theo ta bắt đầu mô hình hóa bài toán trong tư duy, hình dung mối quan hệ giữa các yếu tố, giả sử thêm yếu tố cần thiết, và suy luận các bước giải. Đây là quá trình sáng tạo lại hiện thực của bài toán trong đầu, biến các dữ kiện thành một “mô hình tinh thần” có logic, bằng công cụ như tư duy hình học hoặc đại số. Cuối cùng ta trình bày lời giải ra giấy, viết các bước lập luận, thực hiện phép tính và kết luận đáp án. Đây chính là bước chuyển hóa tư duy thành hiện thực vật chất, tức là hiện thực hóa lời giải từ trong đầu thành bài giải trên trang giấy.

Ý thức không phải là cái không thể nhận thức được như chủ nghĩa duy tâm quan niệm, nhưng cũng không phải là cái tầm thường như người theo chủ nghĩa duy vật tầm

thường gán cho nó. Thực chất, ý thức chỉ là thuộc tính phản ánh của một dạng vật chất đặc biệt là bộ óc người; nói cách khác, chỉ có con người mới có ý thức. Loài người xuất hiện là kết quả của lịch sử vận động, phát triển lâu dài của thế giới vật chất. Cấu trúc hoàn thiện của bộ óc người là nền tảng vật chất để ý thức hoạt động; cùng với hoạt động thực tiễn và đời sống xã hội phong phú tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy ý thức hình thành và không ngừng phát triển. Không có bộ óc của con người, không có hoạt động thực tiễn xã hội thì không thể có ý thức. Sáng tạo là thuộc tính đặc trưng bản chất nhất của ý thức. Sức sáng tạo của ý thức trong tinh thần và sức sáng tạo của con người trong thực tiễn khác nhau về bản chất nhưng chỉ là những biểu hiện khác nhau của năng lực sáng tạo, khẳng định sức mạnh của con người trong nhận thức và cải tạo thế giới.

1.3 Kết cấu của ý thức

Ý thức sở hữu một kết cấu tinh vi và phức tạp. Điều này lý giải lí do tại sao lại có rất nhiều và đa dạng các lĩnh vực khoa học, hay những phương pháp và góc độ tiếp cận khác nhau nhằm nghiên cứu sâu về ý thức. Trong phạm vi thảo luận, ta chỉ tập trung khai thác kết cấu của ý thức dựa trên các thành tố cơ bản nhất cấu thành nên nó. Theo hướng phân tích này, ý thức được cấu tạo bởi ba thành tố căn bản là tri thức, tình cảm và ý chí, trong đó tri thức giữ vai trò là nhân tố quan trọng nhất, là nền tảng trung tâm. Bên cạnh đó, ý thức còn có thể mở rộng, bao hàm thêm các yếu tố khác như niềm tin hay lý trí.

1.3.1 Các lớp cấu trúc của ý thức

Tri thức. Theo C. Mác, “Phương thức tồn tại của ý thức và của một cái gì đó đối với ý thức là *tri thức*... Cho nên một cái gì đó nảy sinh ra đối với ý thức, chừng nào ý thức *biết cái đó*”¹. Nội dung và phương thức tồn tại cơ bản của ý thức là tri thức. Một thứ ý thức nếu thiếu vắng tri thức, không tựa trên nền tảng tri thức, thì suy cho cùng, chỉ là một thứ hư ảo phù phiếm, hoàn toàn vô dụng trong thực tiễn đời sống con người.

Tri thức bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau như: tri thức tự nhiên, xã hội và con người, đồng thời cũng tồn tại ở các cấp độ khác nhau như: tri thức cảm tính và tri thức lý tính, tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận, tri thức khoa học và tri thức tiền khoa học,... Việc liên tục tìm kiếm và tích lũy tri thức về thế giới là yêu cầu thường xuyên để con người có thể cung cấp những bước tiếp theo nhằm cải tạo thế giới xung quanh. Tuy nhiên, tri thức không phải là toàn bộ của ý thức, ta không thể đồng nhất ý thức với tri thức, sự am hiểu về một sự vật nào đó.

Tình cảm. Song hành với quá trình nhận thức sự vật, ý thức còn hình thành nên thái độ của con người đối với đối tượng được phản ánh. Hình thái đặc biệt của sự phản ánh tồn

¹ C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Sđd, t.42, tr.236.

tại đó là tình cảm, phản ánh mối quan hệ của con người với thế giới khách quan và với những người xung quanh. Tình cảm là động lực quan trọng thúc đẩy hành động. Khi tri thức kết hợp với tình cảm và những trải nghiệm thực tế, đã tạo nên tính bền vững của niềm tin, thúc đẩy con người hành động để vươn lên khỏi mọi nghịch cảnh.

Ý chí. Nhận thức không phải là một hành trình đơn giản, êm ả, mà là quá trình phản ánh những thử thách, khó khăn thường trực trên mỗi chặng đường hướng tới chân lý. Để vượt qua những khó khăn này và đạt được mục tiêu, con người cần có ý chí, tức là sự nỗ lực và quyết tâm cao độ. Việc hiểu rõ vai trò, vị trí và mối quan hệ giữa các yếu tố trong ý thức đòi hỏi mỗi cá nhân phải tích cực học hỏi, rèn luyện tri thức, tình cảm, niềm tin và ý chí.

Ví dụ: Trong thực tế, ta có những tấm gương điển hình cho việc nhận thức đó, một sinh viên năm cuối ngành y lần đầu tiên tham gia hỗ trợ trong ca cấp cứu ngừng tim đã thể hiện rõ vai trò của tri thức, tình cảm và trải nghiệm thực tiễn trong ý thức. Nhờ tri thức đã học về hồi sức tim phổi, cùng với cảm xúc lo lắng và trách nhiệm với bệnh nhân, sinh viên ấy không chỉ giữ được bình tĩnh mà còn phối hợp nhịp nhàng với bác sĩ nhờ những lần thực tập trước đó. Chính sự kết hợp giữa kiến thức chuyên môn, lòng trắc ẩn và kinh nghiệm thực tế đã hình thành nên một ý thức nghề nghiệp vững vàng, giúp người sinh viên hành động quyết đoán và hiệu quả trong tình huống cấp bách.¹

1.3.2 Các cấp độ của ý thức

Khi xem xét ý thức khi đi sâu vào thế giới nội tâm con người, ý thức bao gồm các cấp độ như: tự ý thức, tiềm thức, vô thức,... Những yếu tố đó kết hợp với những yếu tố chủ quan và khách quan khác tạo nên ý thức, sự đa dạng và phong phú trong đời sống tinh thần của con người.

Tự ý thức. Đầu tiên, tự ý thức là hình thái đặc biệt của ý thức, thể hiện ý thức hướng về nhận thức chính bản thân con người trong mối liên hệ chặt chẽ với thế giới bên ngoài. Nó có ý nghĩa vô cùng quan trọng, đánh dấu trình độ phát triển của ý thức. Trong tiến trình phản ánh hiện thực khách quan, con người đồng thời thực hiện quá trình tách biệt chính mình khỏi thế giới ấy để nhận diện và đánh giá bản thân thông qua những mối quan hệ đang hiện hữu. Chính qua đó, con người hình thành nhận thức về bản thân như một chủ thể có cảm giác, có tư duy; từ đó soi xét năng lực, trình độ nhận thức của mình về thế giới xung quanh, cũng như các phương diện như tư tưởng, tình cảm, ước muốn, hành vi, đạo đức và lợi ích cá nhân. Nhờ vậy, cá nhân có thể xác định rõ vị trí của mình trong đời sống

¹ Thuý Quỳnh (2018), *Ca trực cấp cứu đầu tiên trong đời sinh viên y khoa*. Truy cập từ: <https://vnexpress.net/ca-truc-cap-cuu-dau-tien-trong-doi-sinh-vien-y-khoa-3811869.html>

xã hội, nhận ra những điểm mạnh và hạn chế của bản thân, đồng thời xây dựng được một ý thức sâu sắc về cái “tôi” – một chủ thể có khả năng làm chủ hành vi, chủ động điều chỉnh thái độ và cách ứng xử trong mối tương tác với hiện thực khách quan.

Tự ý thức không chỉ dừng lại ở phạm vi tự ý thức cá nhân, mà còn là sự tự nhận thức mang tính tập thể của các nhóm xã hội khác nhau – từ những cộng đồng nhỏ như tập thể, cho đến những thực thể xã hội lớn hơn như một giai cấp, một dân tộc, hay thậm chí là toàn bộ xã hội. Đó là sự tự nhận thức về vị trí, vai trò của mình trong tổng thể các quan hệ sản xuất, đồng thời ý thức được lợi ích cũng như lý tưởng chung mà họ đang theo đuổi trong xã hội đương đại.

Ví dụ: Trong quá trình tham gia chiến dịch tình nguyện mùa hè xanh, một nam sinh viên không chỉ tự nguyện đảm nhận việc lập kế hoạch truyền thông mà còn chủ động tìm hiểu nhu cầu thực tiễn của địa phương, qua đó anh này đề xuất sáng kiến phù hợp với điều kiện cụ thể. Không đợi đến khi được yêu cầu, sinh viên này còn kết nối các nguồn lực của trường và địa phương để tối ưu hóa hiệu quả hoạt động. Hành động đó thể hiện rõ vai trò của cá nhân trong việc biến nhận thức thành hành động thực tiễn – một biểu hiện sinh động của quan điểm duy vật biện chứng về vai trò tích cực, sáng tạo của con người trong cải biến hoàn cảnh, khẳng định con người là chủ thể lịch sử, đồng thời là sản phẩm của hoàn cảnh xã hội cụ thể.

Tiềm thức. Là phần hoạt động tâm lý diễn ra bên ngoài sự kiểm soát trực tiếp của ý thức, thực tế bao gồm những tri thức đã được tích lũy và định hình sâu trong nhận thức, gần như trở thành bản năng hay kỹ năng thuần thục. Về bản chất, tiềm thức chính là ý thức ở trạng thái tiềm tàng, có khả năng tự động kích hoạt các phản ứng tâm lý và nhận thức mà không cần sự điều khiển có ý thức. Đặc biệt trong đời sống và tư duy khoa học, tiềm thức giữ vai trò quan trọng. Nó liên kết vô cùng chặt chẽ với những thao tác tư duy chính xác được rèn luyện và lặp lại nhiều lần. Nhờ đó, tiềm thức hoạt động sẽ góp phần giảm bớt sự quá tải của đầu óc khi công việc lặp lại nhiều lần, đồng thời vẫn đảm bảo tính chính xác và logic cao – yếu tố cốt lõi trong tư duy khoa học.

Ví dụ: Một nghệ nhân làm gốm lâu năm, khi ông bắt đầu chuỗi công đoạn tạo hình trên bàn xoay, với kinh nghiệm lâu năm của mình, không cần phải suy nghĩ hay tính toán từng thao tác như người mới học nghề, bàn tay của ông tự động điều chỉnh áp lực, tốc độ và độ nghiêng, tạo ra những đường cong mượt mà và cân đối, thể hiện trình độ thuần thục đã được tích lũy qua hàng ngàn lần thực hành. Những hành động tưởng như “vô thức” ấy thực chất là biểu hiện của quá trình chuyển hóa từ tri thức lý luận thành kỹ năng thực tiễn, từ cái tự phát thành cái tự giác – minh chứng sinh động cho mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức và thực tiễn trong triết học Mác – Lênin.

Vô thức. Là những hiện tượng tâm lý nằm ngoài sự điều khiển của lý trí mà ý thức không thể kiểm soát tại một thời điểm nhất định nào đó. Nó chỉ phôi những hành vi mang tính bản năng, thói quen thông qua phản xạ không điều kiện.

Ngoài ra, mặc dù con người là thực thể xã hội có ý thức, nhưng không phải mọi hành vi đều được lý trí điều khiển; nhiều hành vi được thực hiện tự động ngay cả khi không có lí trí do sự chi phối của bản năng hoặc thói quen đã hình thành từ trước thông qua được lập lại nhiều lần. Vô thức tồn tại như một tầng sâu của đời sống tâm lý, điều chỉnh suy nghĩ, hành vi, thái độ ứng xử mà không cần sự can thiệp của lý trí.

Vô thức, nó biểu hiện qua nhiều hiện tượng như ham muốn bản năng, giấc mơ, nói nhieu, lỡ lời, bị thôi miên,... Mỗi hiện tượng trên đều mang những chức năng, vai trò và vùng hoạt động riêng song tất cả đều có một chức năng chung là giải tỏa những ức chế tâm lý vượt ngưỡng, đặc biệt là các ham muốn không thể bộc lộ một cách trực tiếp trong đời sống cộng đồng, từ đó giúp con người giữ được sự cân bằng tinh thần. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì trạng thái cân bằng tinh thần, giúp con người tránh khỏi những ức chế kéo dài như ấm ức, mặc cảm, hay căng thẳng dồn nén. Việc nghiên cứu các hiện tượng vô thức góp phần giúp con người hiểu rõ đời sống nội tâm, từ đó có phương pháp điều chỉnh cảm xúc và hành vi một cách hợp lý, đúng quy luật tâm lý.

Vô thức đồng thời là tầng sâu trong hoạt động tâm lý – ý thức, giữ vai trò thiết thực trong nhiều mặt của đời sống. Trong những tình huống nhất định, vô thức hỗ trợ làm giảm áp lực lên ý thức, đặc biệt khi hệ thần kinh bị quá tải. Nhờ đó, nhiều chuẩn mực hành vi được duy trì một cách tự nhiên, không gượng ép. Vô thức có ý nghĩa tích cực không chỉ trong giáo dục thế hệ trẻ mà còn trong lao động sáng tạo khoa học và nghệ thuật.

Ví dụ: Hiện tượng quên và sực nhớ: quên là con người không tái hiện lại được các thông tin cũ vào những thời điểm cần thiết, như quên 1 ai đó ta đã từng rất yêu, quên kiến thức đã học 2 tuần trước,... Sực nhớ là khả năng bất chợt, không kiểm soát tái hiện được một lượng thông tin mà ta đã từng nhớ nào đó, như trên đường đi sực nhớ mình không mang theo sách vở khi đi học,...

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Chương 1 đã trình bày một cách hệ thống và sâu sắc về tính sáng tạo của ý thức, một chủ đề trọng yếu trong nghiên cứu khoa học, dưới góc nhìn của triết học Mác – Lênin.

Trước tiên, chương đã làm rõ nguồn gốc của ý thức qua quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác – Ăngghen bằng việc khẳng định rằng ý thức chính là sự phản ánh của thế giới khách quan vào bộ óc con người, thông qua sự tiến hóa tự nhiên và thực tiễn

xã hội, trong đó bộ óc con người đóng vai trò vật chất cần thiết, còn lao động và ngôn ngữ là những điều kiện xã hội đủ để ý thức hình thành và phát triển.

Về bản chất, ý thức là sự phản ánh chủ động, sáng tạo và có chọn lọc về thế giới khách quan, là một hiện tượng xã hội sâu sắc. Ý thức tồn tại với vai trò là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, luôn thể hiện tính chủ động, năng động và gắn kết chặt chẽ với hoạt động thực tiễn.

Về cấu trúc, ý thức bao gồm ba yếu tố cơ bản là tri thức, tình cảm và ý chí, trong đó tri thức đóng vai trò nền tảng trung tâm. Bên cạnh đó, ý thức cũng bao hàm các cấp độ phản ánh phức tạp hơn như tự ý thức, tiềm thức và vô thức, làm phong phú thêm đời sống tinh thần con người. Đặc biệt, chương còn phân tích sâu vai trò của các yếu tố này trong việc định hình hành vi, quyết định nhận thức và thái độ ứng xử của con người trong các tình huống cụ thể.

Cuối cùng, chương nhấn mạnh sự khác biệt căn bản giữa ý thức con người và trí tuệ nhân tạo (AI). Mặc dù khoa học công nghệ hiện đại phát triển nhanh chóng với những sản phẩm máy móc tinh vi, AI vẫn chỉ là kết quả của những thuật toán được lập trình bởi con người. Máy móc không thể nào sở hữu sự sáng tạo, phản ánh có tính xã hội sâu sắc như ý thức của con người.

Tổng hợp lại, chương 1 đã khẳng định tầm quan trọng của việc hiểu rõ nguồn gốc, bản chất và kết cấu phức tạp của ý thức, từ đó thấy được vai trò then chốt của ý thức trong hoạt động thực tiễn, đặc biệt là trong nghiên cứu và sáng tạo khoa học.

Chương 2. TÌM HIỂU Ý THỨC SỬ DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN HIỆN NAY

2.1 Giới thiệu khái quát về trí tuệ nhân tạo.

2.1.1 Định nghĩa về trí tuệ nhân tạo.

Trí tuệ nhân tạo (TTNT) (tiếng Anh: Artificial intelligence, viết tắt: AI) là khả năng của các hệ thống máy tính thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến trí thông minh của con người, như học tập, suy luận, giải quyết vấn đề, nhận thức và đưa ra quyết định.¹

Với khả năng mô phỏng các chức năng nhận thức của con người, trí tuệ nhân tạo đang được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực của đời sống và sản xuất. Các hệ thống AI có thể học hỏi từ dữ liệu, thích nghi với môi trường mới và thực hiện các tác vụ một cách tự động mà không cần sự can thiệp trực tiếp của con người. Điều này giúp doanh nghiệp tối ưu hóa quy trình vận hành, cải thiện trải nghiệm khách hàng, tăng hiệu quả phân tích và hỗ trợ ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác hơn.

Trí tuệ nhân tạo bao gồm học máy(machine learning), học sâu(deep learning), điện toán nhận thức(Cognitive Computing), Mạng nơ ron(Neural Network), Thị giác máy tính(Computer Vision), Xử lý ngôn ngữ tự nhiên(XLP).²

2.1.2 Lịch sử của Trí tuệ nhân tạo.

Trong nghiên cứu của Alan Turing vào năm 1950, "Máy tính và trí tuệ", ông đã xem xét vấn đề liệu máy móc có thể suy nghĩ hay không. Trong bài báo này, Turing lần đầu tiên đưa ra thuật ngữ trí tuệ nhân tạo và trình bày nó như một khái niệm lý thuyết và triết học. Tuy nhiên, như chúng ta biết ngày nay, Trí tuệ nhân tạo là kết quả nỗ lực của tập thể các nhà khoa học và kỹ sư trong nhiều thập kỷ. Năm 1943, Warren McCulloch và Walter Pitts đã đề xuất một mô hình tế bào thần kinh nhân tạo, đặt nền móng cho mạng nơ-ron, công nghệ cốt lõi của Trí tuệ nhân tạo. "Mùa đông Trí tuệ nhân tạo" đầu tiên xảy ra do giảm kinh phí và hạn chế về phần cứng và máy tính. Vào những năm 1980, làn sóng quan tâm và tài trợ của chính phủ dành cho nghiên cứu Trí tuệ nhân tạo một lần nữa lại nổi lên, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực dịch thuật và chép lời. Từ năm 2007 đến năm 2018, sự tiến bộ trong điện toán đám mây đã làm cho sức mạnh điện toán và cơ sở hạ tầng Trí tuệ nhân

¹ Russell & Norvig (2021), Artificial Intelligence: A Modern Approach. Truy cập từ <https://people.engr.tamu.edu/guni/csce625/slides/AI.pdf>

² Amazon Web Services, Trí tuệ nhân tạo (AI) là gì? Truy cập từ: <https://aws.amazon.com/vi/what-is/artificial-intelligence/#:~:text=Tr%CC%AD%20tu%E1%BB%87>

ICSM-1 What is artificial intelligence? Next PageCS of IC-S202a/CS-E17-JD-07
%20nh%C3%A2n%20t%E1%BA%A1o%20(AI)%20l%C3%A0%20m%E1%BB%99t%20c%C3%B4ng%20ngh%E1%BB%87%20c%C3%B3B3,%C4%91o%C3%A1n%20d%E1%BB%B1a%20tr%C3%AAn%20d%E1%BB%AF%20li%E1%BB%87u.

tạo trở nên dễ tiếp cận hơn. Điều này dẫn đến sự gia tăng trong việc áp dụng, đổi mới và tiến bộ trong máy học.¹

2.1.3 Các phần mềm TTNT phổ biến.

Trong bối cảnh AI phát triển mạnh mẽ, nhiều công cụ trí tuệ nhân tạo đã được triển khai rộng rãi và trở thành một phần quen thuộc trong học tập, nghiên cứu và sáng tạo nội dung. Một ví dụ tiêu biểu là ChatGPT của OpenAI, một hệ thống ngôn ngữ lớn có khả năng xử lý ngôn ngữ tự nhiên và tạo sinh văn bản. ChatGPT không chỉ hỗ trợ trả lời câu hỏi và viết nội dung, mà còn được ứng dụng hiệu quả trong việc hỗ trợ lập trình, soạn thảo học liệu, và gợi ý giải pháp cho các vấn đề phức tạp bằng văn phong tự nhiên, dễ tiếp cận.

Một công cụ khác là Claude, do công ty Anthropic phát triển, được thiết kế với trọng tâm là an toàn và khả năng lập luận logic. Claude đặc biệt phù hợp với các tác vụ yêu cầu xử lý ngôn ngữ cảnh dài, viết mã lập trình, hoặc phân tích văn bản chuyên sâu. Nhờ khả năng duy trì mạch tư duy rõ ràng, Claude được sử dụng trong các tình huống đòi hỏi độ chính xác cao và phản hồi có kiểm soát.

Trong khi đó, Gemini – công cụ AI mới của Google – tập trung vào khả năng kết hợp trí tuệ tạo sinh với truy xuất thông tin thực tế từ Google Search. Điều này giúp Gemini không chỉ tạo ra nội dung dựa trên mô hình ngôn ngữ, mà còn cung cấp thông tin có dẫn nguồn và khả năng cập nhật thời gian thực. Nhờ tích hợp với hệ sinh thái Google Workspace, Gemini có tiềm năng trở thành một trợ lý số đa năng trong môi trường học tập và làm việc.

Đáng chú ý trong lĩnh vực xử lý hình ảnh và video là Veo, công cụ AI mới do Google DeepMind phát triển. Veo cho phép tạo ra video có chất lượng điện ảnh từ mô tả bằng văn bản, với khả năng kiểm soát nội dung chi tiết như phong cách, chuyển động, góc quay hoặc khung cảnh. Việc áp dụng mô hình ngôn ngữ vào tạo hình động mở ra hướng tiếp cận mới trong sáng tạo thị giác, đặc biệt hữu ích trong lĩnh vực truyền thông, giáo dục trực quan và sản xuất nội dung số.

¹FPT - IS (25/04/2025), *Trí tuệ nhân tạo là gì? Ứng dụng công nghệ AI trong cuộc sống*. Truy cập từ: <https://fpt-is.com/goc-nhin-so/tri-tue-nhan-tao-la-gi/>

2.2 Khái quát về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên hiện nay

2.2.1 Các khái niệm

Sinh viên: Sinh viên chủ yếu là những người đăng ký tham gia các lớp học trong khóa học trình độ cao đẳng hoặc đại học để đạt được mức độ thành thạo môn học theo hướng dẫn của người hướng dẫn và dành thời gian bên ngoài lớp để thực hiện bất kỳ hoạt động nào mà giảng viên chỉ định là cần thiết cho việc chuẩn bị lớp học hoặc để gửi bằng chứng về sự tiến bộ đối với sự thành thạo đó. Theo nghĩa rộng hơn, sinh viên là bất kỳ ai đăng ký chính mình để được tham gia các khóa học trí tuệ chuyên sâu với một số chủ đề cần thiết để làm chủ nó như là một phần của một số vấn đề ngoài thực tế trong đó việc làm chủ các kiến thức như vậy đóng vai trò cơ bản hoặc quyết định.

Nghiên cứu khoa học (NCKH): Nghiên cứu khoa học là tìm ra đặc tính, bản chất, quy luật chung của sự vật, hiện tượng dựa trên những dữ liệu, số liệu, tài liệu đã thu thập được thông qua các hoạt động tìm hiểu, quan sát, làm thí nghiệm,... Nghiên cứu khoa học hướng đến việc tìm kiếm những điều mà khoa học chưa lý giải được, hoặc là sáng tạo ra những phương pháp, phương tiện kỹ thuật mới để thế giới ngày một phát triển.¹

2.2.2 Hoạt động của sinh viên trong NCKH:

Trong những năm gần đây, hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên đã và đang dần trở thành một thành tố quan trọng trong chiến lược phát triển đào tạo của nhiều trường đại học lớn tại Việt Nam, đặc biệt là tại các trường kỹ thuật như Đại học Bách khoa – ĐHQG TP.HCM (Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh). Hoạt động NCKH giúp sinh viên (SV) không chỉ cung cấp kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển kỹ năng tư duy phản biện, tư duy hệ thống, khả năng giải quyết vấn đề thực tiễn — những năng lực cốt lõi trong xã hội hiện đại.

Đặc điểm nổi bật của NCKH sinh viên hiện nay như quy mô ngày càng mở rộng. Theo thống kê từ Bộ GD&ĐT, mỗi năm có hơn 40.000 đề tài NCKH sinh viên được đăng ký trên toàn quốc. Riêng tại Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, 6 nhóm ngành của Trường tham gia đào tạo được xếp hạng cao tại QS ranking. Trong đó ngành Kỹ thuật Dầu khí đứng trong top 51-100 thế giới trong 3 năm liền (2022, 2023, 2024). Số công bố khoa học quốc tế thuộc WoS và Scopus trong 5 năm gần đây tăng 150-300%, đặc biệt là năm 2023 có 1.100 bài.² Các đề tài ngày càng gắn với thực tiễn sản xuất, công nghệ, môi

¹ Linh Trang(2023), *Nghiên cứu khoa học là gì và để làm gì? Phương pháp nghiên cứu khoa học*. Truy cập từ Linh Trang(2023), *Nghiên cứu khoa học là gì và để làm gì? Phương pháp nghiên cứu khoa học*. Truy cập từ <https://luatvietnam.vn/linh-vuc-khac/nghien-cuu-khoa-hoc-la-gi-va-de-lam-gi-883-94375-article.html>

² Thu Trang(2024) ,*Hơn 1.200 sinh viên, học viên Trường ĐH Bách Khoa tốt nghiệp*. Truy cập từ https://vnuhcm.edu.vn/dao-tao_33373364/hon-1-200-sinh-vien-hoc-vien-truong-dh-bach-khoa-tot-nghiep/353839303364.html

trường và nhu cầu thị trường. Nhiều SV chọn đề tài liên ngành như IoT ứng dụng trong nông nghiệp thông minh, năng lượng tái tạo, AI trong chẩn đoán y tế,...

Bên cạnh nỗ lực từ phía sinh viên, hoạt động nghiên cứu khoa học còn nhận được sự hỗ trợ đáng kể từ các trung tâm nghiên cứu và doanh nghiệp liên kết với nhà trường. Tại Trường Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, sinh viên có điều kiện tiếp cận với các đơn vị hỗ trợ nghiên cứu như Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Công nghệ (BK Holdings), Trung tâm Hỗ trợ sinh viên NCKH – BK Research Hub,... Các trung tâm này không chỉ cung cấp cơ sở vật chất hiện đại mà còn tạo cầu nối giữa sinh viên và đội ngũ chuyên gia, kỹ sư từ doanh nghiệp để đồng hành trong quá trình triển khai đề tài. Nhờ vào hệ sinh thái nghiên cứu đó, sinh viên của Trường thường xuyên đạt nhiều giải thưởng học thuật uy tín như “Sinh viên nghiên cứu khoa học Euréka”, “Tài năng khoa học trẻ Việt Nam”, “AI Hackathon”, “BK Innovation Challenge”,... Mỗi năm, hàng chục đề tài được chuyển giao vào thực tiễn hoặc đăng ký sở hữu trí tuệ. Nhiều công trình còn được công bố trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế, tham dự hội thảo học thuật uy tín hoặc phát triển thành dự án khởi nghiệp có khả năng thương mại hóa.

Tương tự thế, hoạt động NCKH cũng nhận được sự quan tâm và quản lý hiệu quả không chỉ ở cấp đại học mà còn ở cả bậc trung học phổ thông. Nhiều chính sách, chương trình và quy định khuyến khích đã được ban hành nhằm thúc đẩy học sinh, sinh viên tham gia vào nghiên cứu khoa học từ sớm. Đơn cử như tại Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, nhà trường thường xuyên tổ chức các hội nghị khoa học sinh viên, chương trình tập huấn về phương pháp nghiên cứu, đồng thời tích cực hỗ trợ sinh viên công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí học thuật và kỷ yếu hội nghị. Ngoài ra, các đề tài xuất sắc còn được lựa chọn để dự thi các giải thưởng nghiên cứu cấp bộ, cấp thành phố như Giải thưởng Euréka do Thành Đoàn TP.HCM tổ chức hàng năm.¹

Ở cấp trung học, hoạt động nghiên cứu khoa học cũng có sự phát triển mạnh mẽ. Điển hình là Cuộc thi Khoa học Kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học (VISEF) do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hàng năm, thu hút hàng ngàn đề tài từ học sinh trên cả nước. Các dự án đoạt giải không chỉ thể hiện năng lực nghiên cứu độc lập, tư duy sáng tạo của học sinh mà còn được xem là tiêu chí cộng điểm trong xét tuyển đại học tại nhiều trường. Bên cạnh đó, nhiều địa phương đã chủ động đưa nội dung nghiên cứu khoa học vào chương trình giáo dục hướng nghiệp, tăng cường hoạt động trải nghiệm sáng tạo, giúp học sinh bước đầu làm quen với tư duy khoa học.²

¹ Bộ Giáo dục & Đào tạo (2021), *Quy định về việc tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên*. Truy cập từ: https://hemue.edu.vn/images/PhongBan/PhongKHCN/SVNCKH/QD_Quy-dinh-hoat-dong-NCKH-SV_Van-ban.pdf

² Trần Trang(2024), *Cuộc thi KHKT cho học sinh: Làm gì để tránh dự án “lạc đề”, xa rời thực tế?* Truy cập từ <https://giaoduc.net.vn/cuoc-thi-khkt-cho-hoc-sinh-lam-gi-de-tranh-du-an-lac-de-xa-roi-thuc-te-post242600.gd>

Việc đưa NCKH vào giáo dục phổ thông và đại học một cách có hệ thống cho thấy định hướng đúng đắn trong việc xây dựng nền giáo dục đổi mới, sáng tạo và gắn kết chặt chẽ với thực tiễn. Qua đó, hoạt động này không chỉ nâng cao năng lực học thuật và tư duy phản biện, mà còn góp phần hình thành đội ngũ trí thức trẻ có bản lĩnh, độc lập, sáng tạo, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng.

Tuy hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên đang ngày càng phát triển, nhưng trên thực tế vẫn còn tồn tại không ít rào cản trong quá trình triển khai. Nhiều sinh viên vẫn chưa thật sự mặn mà với NCKH, một phần do áp lực học tập trên lớp khá lớn, đồng thời còn thiếu nhận thức rõ ràng về mối liên hệ giữa nghiên cứu khoa học và định hướng nghề nghiệp. Bên cạnh đó, nhiều sinh viên lo ngại rằng kết quả nghiên cứu không đạt yêu cầu có thể ảnh hưởng đến điểm trung bình học tập.

Một nguyên nhân quan trọng khác đến từ sự kết nối lỏng lẻo giữa sinh viên, giảng viên hướng dẫn và doanh nghiệp, tổ chức ứng dụng, khiến cho sản phẩm nghiên cứu của sinh viên khó có điều kiện triển khai vào thực tiễn. Điều này phần nào làm giảm động lực công hiến và sáng tạo của sinh viên trong quá trình nghiên cứu. Theo quan điểm triết học Mác – Lênin, khoa học chỉ thực sự có giá trị khi gắn liền với thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội, phục vụ lợi ích con người. Vì vậy, việc thiếu liên hệ giữa nghiên cứu và thực tiễn là một điểm nghẽn cần khắc phục.

Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rằng, thông qua NCKH, SV – đặc biệt là SV tại các trường kỹ thuật – đã được rèn luyện những kỹ năng vô cùng cần thiết như thu thập và xử lý dữ liệu, làm việc nhóm, viết báo cáo khoa học, thuyết trình bảo vệ kết quả, tư duy logic, tư duy hệ thống. Đây đều là những năng lực quan trọng không chỉ phục vụ học tập mà còn giúp SV đáp ứng tốt yêu cầu công việc sau này, đặc biệt với những SV có định hướng nghiên cứu chuyên sâu hoặc học lên bậc cao học. Trong xã hội hiện đại, khi tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, SV có năng lực NCKH sẽ góp phần quan trọng trong quá trình tạo ra của cải vật chất và tinh thần, thúc đẩy sự phát triển của đất nước.

Chính vì vậy, việc nhận diện đầy đủ thực trạng và tiềm năng của sinh viên trong hoạt động NCKH là điều kiện cần thiết để từ đó đề xuất các giải pháp phát triển phù hợp. Về phía các cơ sở giáo dục đại học, cần tập trung nâng cao chất lượng hướng dẫn, tạo môi trường nghiên cứu thuận lợi, tăng cường kết nối với doanh nghiệp và tổ chức khoa học nhằm giúp sinh viên thấy được giá trị thực tiễn của nghiên cứu.

Về phía sinh viên, cần chủ động rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, tư duy phản biện, khả năng trình bày học thuật, đồng thời tận dụng hiệu quả các công cụ trí tuệ nhân tạo hiện đại để nâng cao năng suất lao động trí óc. Qua đó, từng bước xây dựng đội ngũ trí thức trẻ có

năng lực chuyên môn, tư duy độc lập, sáng tạo, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Trong thực tế, sinh viên ngày càng có xu hướng sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) như một phần hỗ trợ trong quá trình học tập và nghiên cứu. Theo báo cáo từ Digital Education Council, khoảng 86% sinh viên toàn cầu sử dụng AI trong học tập, trong đó 24% sử dụng hàng ngày và 54% ít nhất hàng tuần. Trung bình mỗi sinh viên dùng 2,1 công cụ AI, trong đó phổ biến nhất là ChatGPT (66%), Grammarly và Microsoft Copilot (25%). Mục đích sử dụng bao gồm: tìm kiếm thông tin (69%), kiểm tra ngữ pháp (42%), tóm tắt tài liệu (33%), diễn giải lại nội dung (28%) và soạn thảo bản nháp ban đầu (24%).¹ Những công cụ này đã giúp sinh viên tiết kiệm thời gian tra cứu và tổng hợp thông tin, từ đó tập trung hơn vào phân tích chuyên sâu và phát triển ý tưởng. Ngoài ra, AI còn giúp nâng cao chất lượng báo cáo khoa học thông qua các tính năng kiểm tra đạo văn, chỉnh sửa ngữ pháp, dịch thuật và định dạng học thuật.

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý về những giới hạn của việc sử dụng AI. Một khảo sát tại Đại học Illinois Chicago cho thấy khoảng 40–56% sinh viên sử dụng AI để hỗ trợ viết bài hoặc nghiên cứu, và hơn 30% mong muốn được đào tạo về cách sử dụng AI có trách nhiệm. Một nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra rằng, việc phụ thuộc hoàn toàn vào AI trong quá trình viết học thuật có thể làm giảm hiệu quả học tập tới 25%, trong khi việc sử dụng AI một cách hỗ trợ – như tóm tắt nội dung – lại có tác dụng tích cực đáng kể về chất lượng và tiết kiệm thời gian.²

2.2.3 Vai trò của hoạt động NCKH và TTNT đối với sinh viên

Hoạt động NCKH có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành thế giới quan khoa học và phương pháp luận biện chứng duy vật cho SV. NCKH giúp SV rèn luyện tư duy phản biện, tư duy hệ thống, biết nhìn nhận và giải quyết vấn đề một cách toàn diện, logic và sáng tạo. Thông qua NCKH, SV không chỉ củng cố và vận dụng kiến thức lý thuyết đã học mà còn hình thành năng lực giải quyết vấn đề thực tiễn, từ đó thể hiện sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn – một nguyên lý cơ bản trong triết học Mác – Lê nin. Đặc biệt, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay, sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo đã và đang mang lại nhiều cơ hội mới cho hoạt động NCKH của SV. Trí tuệ nhân tạo giúp SV tiếp cận nhanh chóng với kho tàng tri thức khổng lồ, hỗ trợ tìm kiếm và tóm tắt tài liệu, phân tích dữ liệu, kiểm tra đạo văn, dịch thuật và lập trình tự động. Điều này không chỉ tiết kiệm thời gian mà còn nâng cao chất lượng sản phẩm nghiên cứu, tạo điều kiện để

¹ Rhea Kelly (2024), *Survey: 86% of Students Already Use AI in Their Studies*. Truy cập từ <https://campustechnology.com/articles/2024/08/28/survey-86-of-students-already-use-ai-in-their-studies.aspx>

² Cheryl McKearin (2024), *Report on Student Attitudes Towards AI in Academia*. Truy cập từ <https://learning.uic.edu/news-stories/report-on-student-attitudes-towards-ai-in-academia/>

SV tập trung đào sâu vấn đề, phát triển ý tưởng sáng tạo, mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các lĩnh vực liên ngành. Nhờ đó, SV có thể nâng cao năng lực học thuật, nâng cao giá trị bản thân và sẵn sàng thích ứng với yêu cầu lao động trí óc trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

2.3 Đánh giá ý thức sử dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên hiện nay

Theo chủ nghĩa duy vật biện chứng, mọi hiện tượng xã hội, khoa học – kỹ thuật đều vận động thông qua mâu thuẫn nội tại giữa các mặt đối lập, trong đó sự phát triển diễn ra qua quá trình phủ định biện chứng: cái cũ lỗi thời bị thay thế bởi cái mới ưu việt hơn nhưng vẫn kế thừa cái hợp lý của cái cũ.

Do đó, TTNT trong học tập và lao động không thuần túy tích cực hay tiêu cực, mà là một quá trình phát triển có mâu thuẫn nội tại, và cần đánh giá toàn diện để tìm ra hướng phát triển tiến bộ hơn.

2.3.1 Những mặt tích cực

Thứ nhất: Sinh viên biết tận dụng TTNT để tiết kiệm thời gian cho việc tìm kiếm và tổng hợp dữ liệu phục vụ cho NCKH.

Một trong những biểu hiện rõ ràng nhất của cảm giác – tri giác trong quá trình nghiên cứu là bước tiếp cận tư liệu, tài liệu khoa học. Theo lý thuyết, giai đoạn này thường đòi hỏi sinh viên phải truy cập nhiều nguồn khác nhau, từ thư viện truyền thống đến cơ sở dữ liệu điện tử, rồi lọc lựa bài báo, tiểu luận, luận án liên quan. Sự xuất hiện của TTNT, thông qua các hệ thống tìm kiếm thông minh và gợi ý ngữ cảnh, đã rút ngắn đáng kể “độ trễ” phản ánh thế giới khách quan vào ý thức: chỉ trong vài phút, sinh viên có thể có trong tay danh sách những công trình chủ chốt, liên quan chặt chẽ với câu hỏi nghiên cứu. Từ góc độ biện chứng, đây chính là sự cải tiến bước đầu trong chu trình “cảm giác đến tri giác”: TTNT không thay thế con người, nhưng nâng cao năng lực thu nhận thông tin ban đầu, giảm thiểu ách tắc trong giai đoạn thu thập dữ liệu, giúp ý thức người nghiên cứu nhanh chóng khởi động và chuyển sang giai đoạn tư duy. Trong quá trình thực hiện nghiên cứu khoa học, việc thu thập, sàng lọc và tổng hợp thông tin từ các nguồn tài liệu học thuật là một bước quan trọng nhưng thường rất tốn thời gian. Sự xuất hiện của các công cụ TTNT đã giúp sinh viên và nhà nghiên cứu rút ngắn đáng kể thời gian tiếp cận tài liệu, nhờ khả năng tìm kiếm nhanh chóng, phân loại theo chủ đề, và tóm tắt nội dung một cách có hệ thống.

Ví dụ: TTNT có thể hỗ trợ tự động hóa các công đoạn như: Tìm kiếm bài báo liên quan đến câu hỏi nghiên cứu, trích xuất nội dung chính từ tài liệu dài, phân tích xu hướng nghiên cứu trong lĩnh vực. Đề xuất nguồn tài liệu hoặc trích dẫn phù hợp, nhờ đó người nghiên cứu có thể tiết kiệm hàng giờ đến hàng ngày trong khâu chuẩn bị tài liệu, đồng thời

tăng khả năng bao quát kiến thức nền và phát hiện các khoảng trống nghiên cứu một cách hiệu quả hơn.

Thứ hai: Sinh viên có ý thức sử dụng TTNT một cách thông minh và hợp lý cho việc phân tích dữ liệu, biết chọn mô hình và đánh giá được kết quả.

Khi cấu trúc tư duy – khái niệm vận hành, sinh viên NCKH thường phải đổi mới với bộ dữ liệu lớn, đa chiều và đầy biến động – từ kết quả đo đạc thực nghiệm đến dữ liệu mô phỏng, hình ảnh, chuỗi thời gian... Nếu chỉ dựa vào phương pháp thủ công, việc phát hiện mẫu, phân loại, hồi quy hay phân tích xu hướng có thể kéo dài nhiều tháng, thậm chí dẫn đến sai sót. Thuật toán học máy (machine learning), thuật toán huấn luyện mạng nơ-ron sâu (deep learning),... nhờ TTNT đã trở thành “công cụ trung gian” đặc lực để đưa dữ liệu phức tạp vào trong khung khái niệm một cách hệ thống. Sinh viên có thể ứng dụng mô-đun clustering để tự động phân nhóm, công cụ hồi quy tuyến tính hoặc phi tuyến để xây dựng mô hình dự báo, hoặc thuật toán giảm chiều (PCA, t-SNE) để trực quan hóa mối quan hệ ẩn giấu giữa các biến. Theo quan điểm biện chứng, đây là giai đoạn khai quát hóa và biến đổi thông tin – bản thân TTNT trở thành phương tiện hỗ trợ cho hoạt động tư duy biện chứng, giúp sinh viên không chỉ đơn thuần mô tả dữ liệu mà còn phát hiện quy luật, mối tương quan, từ đó đề xuất giả thuyết và kiểm chứng nhanh chóng hơn.

Ví dụ: Trong nghiên cứu khoa học, đặc biệt ở các lĩnh vực như môi trường, y sinh, kinh tế hay khoa học dữ liệu, các bộ dữ liệu thường có cấu trúc phức tạp, dung lượng lớn và chứa nhiều biến đầu vào. Việc xử lý và phân tích dữ liệu như vậy bằng phương pháp truyền thống thường mất nhiều thời gian và dễ xảy ra sai sót. TTNT, đặc biệt là các mô hình học máy (machine learning) và học sâu (deep learning), cho phép tự động phát hiện mẫu, xu hướng và mối tương quan ẩn trong dữ liệu, đồng thời tăng độ chính xác và tốc độ xử lý so với phương pháp thủ công. Nhờ khả năng học từ dữ liệu lớn, TTNT giúp nhà nghiên cứu rút ngắn thời gian phân tích, tối ưu hóa mô hình dự đoán, và đưa ra kết luận khoa học một cách đáng tin cậy hơn.

Thứ ba: Sinh viên chủ động dùng TTNT để mở rộng kiến thức, tìm hiểu chuyên sâu ngoài chương trình học, biết vận dụng đem lại những kiến thức mới nhằm áp dụng để mở rộng cho đề tài nghiên cứu mới mẻ hơn.

Trong quá trình NCKH, sinh viên thường gặp phải những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên sâu, đôi khi vượt xa kiến thức cơ bản đã được giảng dạy. Từ góc độ biện chứng, ý thức mang tính xã hội – mọi tri thức cá nhân được tích lũy và bổ sung qua giao tiếp, trao đổi và lao động tập thể. TTNT, với khả năng tổng hợp từ khối lượng lớn công trình quốc tế, bài báo, kịch bản mã nguồn mở, đã trở thành “cầu nối” giữa ý thức cá nhân và kho tàng tri thức xã hội rộng lớn. Chỉ thông qua một giao diện tìm kiếm hoặc chatbot chuyên đề,

sinh viên có thể tiếp cận nhanh lý thuyết mới nhất, phương pháp tối ưu và triển khai code mẫu. Nhờ đó, bản chất xã hội của ý thức được khẳng định: không ai nghiên cứu một mình, mà luôn dựa vào nền tảng kiến thức tập thể và TTNT tạo điều kiện để liên tục cập nhật, bổ sung, mở rộng cấu trúc khái niệm của chính mình.

Ví dụ: TTNT giúp sinh viên tiếp cận nhanh chóng với nguồn tri thức rộng lớn vượt xa nội dung giới hạn trong giáo trình hay chương trình học chính quy. Thông qua các công cụ như trợ lý học tập TTNT, chatbot học thuật, hay hệ thống gợi ý tài liệu, sinh viên có thể khai thác thông tin từ nhiều lĩnh vực liên ngành, tiếp cận các khái niệm nâng cao, xu hướng nghiên cứu mới, hoặc các ứng dụng thực tiễn đang được triển khai trên thế giới. Điều này không chỉ giúp sinh viên mở rộng tư duy học thuật, mà còn khơi gợi khả năng tự học, tư duy phản biện và sáng tạo, vốn là những năng lực quan trọng trong nghiên cứu khoa học hiện đại.

Thứ tư: Sinh viên áp dụng được trí tuệ nhân tạo để hoàn thiện chỉnh chu sản phẩm của mình: Kiểm tra được lỗi chính tả, định dạng tài liệu, làm sản phẩm trở nên đẹp hơn, sinh động và hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, quá trình ngôn ngữ – ý chí của ý thức đóng vai trò then chốt trong việc “biến ý tưởng thành hành động” và “hóa ý niệm thành văn bản”. Việc trình bày kết quả nghiên cứu khoa học đòi hỏi cấu trúc rõ ràng, trích dẫn chính xác và ngôn ngữ chuyên nghiệp. TTNT hỗ trợ tự động chỉnh sửa ngữ pháp, kiểm soát tính nhất quán của trích dẫn và định dạng theo tiêu chuẩn học thuật (APA, IEEE, Vancouver,...), đồng thời gợi ý cách bố cục hợp lý cho một bài báo cáo hoặc luận văn. Nhờ đó, sinh viên không còn phải mất nhiều công sức cho các bước soạn thảo chi tiết; ngược lại, phần ý chí – tức quyết tâm và khả năng tổ chức thực thi – được tập trung vào việc hoàn thiện nội dung khoa học, đánh giá và thảo luận kết quả. Kết quả cuối cùng là các sản phẩm phản ánh của ý thức (bài báo, luận văn, báo cáo) đạt chuẩn mực cao hơn, thuyết phục hơn.

Ví dụ: TTNT đóng vai trò hỗ trợ hiệu quả trong quá trình hoàn thiện các sản phẩm phản ánh như báo cáo học tập, bài luận, hoặc luận văn tốt nghiệp. Cụ thể, các công cụ TTNT có thể giúp sinh viên kiểm tra lỗi ngữ pháp, cải thiện cách diễn đạt, gợi ý cấu trúc bài viết khoa học, và thậm chí hỗ trợ trích dẫn tài liệu đúng chuẩn học thuật. Ngoài ra, TTNT còn có thể đóng vai trò như một “người phản biện ảo” giúp sinh viên rà soát lập luận chưa chặt chẽ hoặc thiếu dẫn chứng. Nhờ đó, sản phẩm học thuật cuối cùng trở nên chặt chẽ hơn về nội dung, chuẩn mực hơn về hình thức, phản ánh rõ năng lực tư duy và khả năng trình bày khoa học của người học.

Kết luận:

Dưới lăng kính Chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức không phải là thứ tinh tại mà là một quá trình biện chứng liên tục gồm cảm giác – tri giác đến tư duy – khái niệm và cuối cùng là ngôn ngữ – ý chí. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong nghiên cứu khoa học của sinh viên hiện nay đã làm bùng lên những mặt tích cực sâu sắc: Rút ngắn chu trình thu thập thông tin, giúp ý thức nhanh chóng khởi động từ giai đoạn cảm giác – tri giác; Tăng cường khả năng xử lý và khái quát hóa dữ liệu, làm giàu cấu trúc tư duy biện chứng; Mở rộng nguồn tri thức xã hội, đảm bảo ý thức vận hành toàn diện, không phụ thuộc giới hạn kiến thức cá nhân; Hoàn thiện sản phẩm nghiên cứu, giải phóng ý chí và thúc đẩy tính sáng tạo. Như vậy, TTNT không chỉ là công cụ kỹ thuật, mà đã hòa nhập sâu sắc vào bản chất và kết cấu của ý thức nghiên cứu, tạo điều kiện để sinh viên phát huy tối đa năng lực nhận thức và sáng tạo khoa học trong bối cảnh cạnh tranh và hội nhập quốc tế ngày càng gay gắt.

2.3.3 Những mặt tiêu cực về ý thức của sinh viên trong việc sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo để nghiên cứu khoa học

Thứ nhất: SV phụ thuộc quá nhiều vào TTNT dẫn đến giảm sự sáng tạo và hạn hẹp tư duy cho bài nghiên cứu.

Nhiều sinh viên hiện nay có xu hướng phụ thuộc quá nhiều vào trí tuệ nhân tạo, dẫn đến việc giảm khả năng sáng tạo và hạn chế tư duy độc lập trong quá trình nghiên cứu khoa học. Nguyên nhân là vì TTNT luôn sẵn sàng trả lời, viết hộ hoặc làm việc thay, người dùng có xu hướng không tự tư duy hoặc giải quyết vấn đề nữa, dần dần não bộ không được rèn luyện dẫn đến giảm khả năng suy luận và phản biện. TTNT thường cung cấp giải pháp nhanh nhurable không kích thích sáng tạo. TTNT dựa trên dữ liệu có sẵn, dự đoán điều hợp lý nhất – chứ không tạo ra điều hoàn toàn mới như con người có thể.

Ví dụ : Hiện nay các sinh viên trên toàn thế giới đều có xu hướng sử dụng TTNT để hỗ trợ NCKH tuy nhiên họ không nhận thức được rằng AI cũng chỉ là công cụ hỗ trợ mà phụ thuộc vào nó quá nhiều. Dưới đây là số liệu của một cuộc khảo sát về việc sinh viên sử dụng TTNT để học tập. Một cuộc khảo sát bởi *ScholarshipOwl*, với hơn 12.000 học sinh – sinh viên Gen Z cho thấy: “97% sử dụng các công cụ AI (như ChatGPT, Quizlet, Grammarly...) để hỗ trợ học tập. Cụ thể: 35% dùng AI để làm bài tập, 31% dùng cho viết luận, 21% dùng trong đơn xin học bổng/đại học, 66% dùng để ôn thi, 56% dùng để hỗ trợ học và 46% dùng để ghi chú.”¹

Thứ hai: Một số sinh viên thiếu ý thức kiểm chứng thông tin từ AI, dẫn đến việc tiếp nhận nội dung sai lệch và làm sai hướng nghiên cứu.

¹ Samantha Olander (05/07/2025), *Startling 97% of Gen Z students are using AI to write essays, do homework – and even get into college*. Truy cập từ: <https://www.msn.com/en-us/news/technology/startling-97-of-gen-z-students-are-using-ai-to-write-essays-do-homework-and-even-get-into-college/ar-AA1l1Zww>

Thay vì chủ động kiểm tra độ chính xác và tính xác thực của thông tin được AI cung cấp, một bộ phận sinh viên lại có xu hướng tin tưởng tuyệt đối, mặc định rằng công cụ trí tuệ nhân tạo luôn đúng. Điều này tiềm ẩn rủi ro, bởi các hệ thống AI hiện nay, đặc biệt là các mô hình tạo sinh như ChatGPT, hoạt động chủ yếu dựa trên xác suất thống kê ngôn ngữ chứ không có khả năng kiểm chứng sự thật như con người. Chúng không sở hữu cơ chế hiểu nội dung theo ngữ nghĩa sâu hoặc đối chiếu với thực tế, trừ khi được tích hợp dữ liệu đã được kiểm chứng. Thông tin mà AI cung cấp thường là kết quả tổng hợp từ nhiều nguồn dữ liệu trong tập huấn luyện, bao gồm cả những nguồn chưa được xác thực rõ ràng. Việc sử dụng những thông tin này mà không có bước đối chiếu, kiểm chứng từ phía người dùng có thể dẫn đến việc trích dẫn sai lệch, hiểu nhầm khái niệm và làm lệch hướng mục tiêu nghiên cứu.

Ví dụ: TTNT vẫn có thể mang đến cho người dùng những dữ liệu sai sự thật và dễ gây hiểu nhầm: AI hay thường đưa ra các thông tin sai về các cột mốc về thời gian chẳng hạn như (“Việt Nam gia nhập WTO năm 2009”), trong khi đúng là 2007, Hỏi về “ngày Giỗ Tổ Hùng Vương”, TTNT có thể đưa sai ngày dương lịch, hoặc lẫn lộn với ngày Quốc tổ ở nước khác.

Thứ ba: Một số sinh viên có xu hướng dựa hoàn toàn vào gợi ý của AI, dẫn đến việc lập luận thiếu logic, suy diễn không có căn cứ, làm sai lệch bản chất vấn đề nghiên cứu.

TTNT có thể lập luận sai logic hoặc suy diễn quá mức vì bản chất của nó không phải là tư duy như con người, mà là mô hình dự đoán dựa trên xác suất thống kê. TTNT không có ý thức, không hiểu ngữ cảnh sâu sắc như con người. Nó chỉ dự đoán chuỗi từ tiếp theo dựa trên dữ liệu quá khứ, chứ không “suy luận” theo logic nhân quả thật sự. Nếu dữ liệu huấn luyện chứa thông tin sai, thiên lệch hoặc thiếu sót, TTNT có thể rút ra kết luận sai hoặc suy diễn quá mức. Nó không tự biết khi nào thông tin là chưa đủ hoặc không đáng tin. TTNT thường không biết khi nào nó không chắc chắn, hoặc không tự ngừng khi thông tin chưa đủ để kết luận. Điều này dẫn đến việc suy diễn quá mức từ dữ kiện mơ hồ hoặc chưa đầy đủ. Nên khi dùng TTNT để nghiên cứu đề tài khoa học liên quan đến vấn đề con người, tính nhân đạo cần vô cùng lưu ý vì TTNT không có cảm xúc như con người nên TTNT không hề có sự nhân đạo.

Ví dụ: Khi được hỏi: “TTNT có thay thế hoàn toàn giáo viên không?”, AI có thể trả lời “Có, vì nó có thể trả lời mọi câu hỏi người dùng đặt ra” mà không xem đến yếu tố cảm xúc, đạo đức, yếu tố con người. Khi bị hỏi điều không có trong dữ liệu, TTNT có thể “suy diễn” ra câu trả lời sai nhưng nghe rất tự tin. Một lập luận của TTNT có thể “nghe rất đúng” nhưng nếu phân tích kỹ, lại thiếu bước chuyển logic hoặc dẫn chứng xác thực. TTNT không

thể có lý trí, ý thức, cảm xúc và trải nghiệm như con người nên những gì TTNT mang lại chỉ là để tham khảo.

Thứ tư: Sinh viên thụ động không có ý thức trong việc sử dụng TTNT dẫn đến giảm giá trị cá nhân và động lực học tập, giảm giá trị của sản phẩm mang lại.

Khi sinh viên quá phụ thuộc vào AI trong việc hoàn thành bài nghiên cứu, họ dễ đánh mất vai trò sáng tạo cá nhân và động lực tự học, từ đó làm giảm giá trị học thuật và ý nghĩa thực tiễn của sản phẩm nghiên cứu. Khi mọi việc được TTNT hỗ trợ, sinh viên dễ rơi vào trạng thái “làm cho có”, không còn động lực để tìm hiểu chuyên sâu. Điều này làm giảm năng lực tự học tự nghiên và giá trị cá nhân trong quá trình trưởng thành học thuật, để tài nghiên cứu sẽ không còn ý nghĩa bởi có sự can thiệp từ TTNT quá nhiều sẽ không có gì đặc sắc. Nếu như chỉ dùng TTNT thì ai cũng sẽ làm được. TTNT cần được dùng như công cụ hỗ trợ, nhưng nếu thay thế luôn tư duy và phản biện thì sinh viên không khác gì người máy – chỉ biết sao chép chứ không sáng tạo.

Kết luận:

Việc sử dụng TTNT trong nghiên cứu khoa học rõ ràng là một bước tiến tất yếu của thời đại. Tuy nhiên, dưới góc nhìn phép biện chứng duy vật, không có gì thuần túy tích cực hay tiêu cực mọi sự vật, hiện tượng đều tồn tại dưới hình thức mâu thuẫn giữa các mặt đối lập. TTNT vừa là cơ hội, vừa là thách thức. Vấn đề không nằm ở bản thân TTNT, mà ở cách sinh viên sử dụng TTNT như thế nào. Việc gì cũng sẽ có hai mặt trí tuệ nhân tạo cũng vậy nếu chúng ta sử dụng đúng cách thì sẽ là công cụ hỗ trợ đắc lực của chúng ta tuy nhiên việc chúng ta quá lạm dụng sẽ dẫn đến hậu quả rất tiêu cực cho chúng ta vì TTNT chỉ là công cụ hỗ trợ mang tính chất hỗ trợ tham khảo và không chính xác hoàn toàn.

Theo quy luật phủ định của phủ định, quá trình áp dụng TTNT trong học và làm có thể: Từ lợi ích ban đầu dẫn đến mâu thuẫn – lêch lạc sau đó được hiệu chỉnh và tái tổ chức hướng đến hình thức giáo dục – lao động kết hợp giữa con người và TTNT một cách hợp lý hơn. Việc sử dụng TTNT trong học tập và làm việc là một bước tiến không thể đảo ngược, song không thể thiếu tư duy phản biện biện chứng để điều chỉnh và phát triển bền vững.

2.3.2 Nguyên nhân dẫn đến sự lệ thuộc và sử dụng TTNT thiếu kiểm soát trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

Việc sinh viên ngày càng lệ thuộc vào TTNT trong nghiên cứu khoa học không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, mà xuất phát từ một loạt nguyên nhân mang tính cấu trúc – xã hội – nhận thức, thể hiện rõ mâu thuẫn nội tại giữa tiện ích công nghệ và năng lực tư duy con người trong thời đại số hóa. Một số nguyên nhân chính gồm:

Thiếu nhận thức đúng đắn về vai trò và giới hạn của TTNT.

Nhiều sinh viên hiện nay coi TTNT là "giải pháp hoàn hảo" có thể thay thế hoàn toàn công sức tư duy và lao động cá nhân. Điều này xuất phát từ việc chưa được trang bị kiến thức đầy đủ về bản chất của TTNT rằng đây là mô hình dự đoán xác suất, không có khả năng suy luận logic nhân hậu như con người. Vì vậy, thay vì xem TTNT là công cụ hỗ trợ, sinh viên lại giao phó toàn bộ nhiệm vụ học thuật cho máy, dẫn đến lệ thuộc.

Áp lực học tập và yêu cầu sản phẩm học thuật ngày càng cao.

Sinh viên ngày nay đối mặt với khối lượng lớn bài tập, báo cáo, nghiên cứu trong thời gian ngắn, trong khi kỹ năng tổ chức thời gian và phương pháp nghiên cứu lại còn hạn chế. Chính áp lực này khiến họ dễ chọn lối đi tắt bằng việc sử dụng TTNT để rút ngắn quá trình. Về bản chất, đây là biểu hiện của mâu thuẫn giữa yêu cầu học thuật ngày càng cao và khả năng tự chủ học tập chưa theo kịp, khiến TTNT trở thành công cụ "giải cứu" tức thời.

Thiếu kỹ năng tư duy phản biện và tự học.

Trong một số trường hợp, sinh viên chưa được rèn luyện đầy đủ kỹ năng phân tích, phản biện, hoặc tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn, nên khi có TTNT – vốn trả lời nhanh và gọn – thì họ dễ rơi vào tình trạng “tiếp nhận mà không kiểm chứng”. Đây là biểu hiện của sự thiếu hụt năng lực biện chứng trong quá trình phát triển ý thức, khiến TTNT không còn là công cụ khơi gợi tư duy mà trở thành công cụ “thay thế” tư duy.

Tâm lý “học để đối phó”, thiếu động lực nội tại.

Một bộ phận sinh viên học vì áp lực điểm số, bằng cấp hơn là vì đam mê khám phá tri thức. Khi động lực học tập yếu, họ sẽ dễ tìm đến giải pháp nhanh – gọn – nhẹ. Trong hoàn cảnh đó, TTNT trở thành lối thoát tạm thời nhưng đánh đổi bằng việc làm nghèo nàn quá trình phát triển ý thức khoa học.

2.4 Những giải pháp để sinh viên khắc phục hạn chế và phát huy những mặt tích cực trong việc sử dụng trí tuệ nhân tạo vào hoạt động nghiên cứu khoa học

Việc hạn chế sự lệ thuộc vào trí tuệ nhân tạo trong nghiên cứu khoa học của sinh viên không thể chỉ dừng lại ở những cảnh báo bề mặt, mà cần xuất phát từ một loạt giải pháp mang tính cấu trúc – xã hội – nhận thức, nhằm giải quyết tận gốc mâu thuẫn nội tại giữa tiện ích công nghệ và năng lực tư duy học thuật của con người trong thời đại số hóa. Một số giải pháp cốt lõi khắc phục nguyên nhân bao gồm:

Để giải quyết tình trạng thiếu nhận thức đúng đắn về vai trò và giới hạn của TTNT, bản thân mỗi sinh viên cần chủ động thay đổi tư duy và phương pháp tiếp cận. Thay vì xem TTNT là "cứu cánh" thay thế mọi nỗ lực cá nhân, hãy trang bị cho mình kiến thức nền tảng về bản chất của nó: một công cụ dự đoán xác suất, không có khả năng suy luận và tư duy

như con người. Hãy sử dụng TTNT như một trợ thủ đắc lực để tìm kiếm thông tin, hỗ trợ phân tích dữ liệu, nhưng luôn giữ vai trò chủ đạo trong quá trình học tập và nghiên cứu. Đừng quên kiểm chứng thông tin, phát triển tư duy phản biện và không ngừng trau dồi kiến thức chuyên môn để thực sự làm chủ công nghệ, thay vì trở thành người lệ thuộc vào nó.

Trước áp lực học tập ngày càng lớn cùng với yêu cầu sản phẩm học thuật cao, sinh viên thường gặp khó khăn trong việc tổ chức thời gian và áp dụng phương pháp nghiên cứu hiệu quả, dẫn đến việc dễ dàng phụ thuộc vào trí tuệ nhân tạo (TTNT) như một công cụ “giải cứu” tức thời. Để khắc phục tình trạng này, sinh viên cần trang bị kỹ năng tự chủ động học tập, nghiên cứu và tổ chức thời gian một cách bài bản. Sinh viên nên tận dụng TTNT đúng cách như để gợi ý ý tưởng hoặc tìm kiếm tài liệu tham khảo, giúp nâng cao hiệu quả nghiên cứu mà vẫn phát triển được tư duy phản biện và khả năng nghiên cứu.

Trong quá trình nghiên cứu khoa học, sinh viên thường thiếu kỹ năng tư duy phản biện và tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn, dẫn đến việc dễ dàng chấp nhận kết quả nhanh từ TTNT mà không kiểm chứng kỹ lưỡng. Sinh viên nên sử dụng TTNT một cách có ý thức và có trách nhiệm trong nghiên cứu, thúc đẩy quá trình sáng tạo và phát triển tư duy phản biện. Sinh viên nên tự kiểm chứng kết quả, so sánh và phản biện thông tin để nâng cao năng lực tự học và phát triển tư duy độc lập, từ đó nâng cao chất lượng các sản phẩm nghiên cứu khoa học.

Để khắc phục tâm lý học tập chỉ vì điểm số và áp lực bằng cấp, sinh viên cần xây dựng, phát triển đam mê khám phá tri thức và sáng tạo. Thay vì “học để đối phó” bằng cách sử dụng TTNT, sinh viên nên tận dụng công nghệ như công cụ hỗ trợ quá trình học tập và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, sinh viên cần tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học, thảo luận phản biện và thực hành nhằm kích thích tư duy độc lập và nâng cao động lực phát triển khoa học.

Những giải pháp khắc phục mặt trái và những tiêu cực mà trí tuệ nhân tạo mang lại trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên:

Thứ nhất: Để khắc phục tình trạng sinh viên phụ thuộc quá mức vào trí tuệ nhân tạo, dẫn đến suy giảm tính sáng tạo và hạn chế tư duy trong nghiên cứu, điều quan trọng là bản thân người học cần hình thành nhận thức đúng đắn và chủ động trong việc sử dụng công cụ này.

AI nên được xem là một phương tiện hỗ trợ quá trình phát triển tư duy, thay vì là giải pháp thay thế cho năng lực tư duy của con người. Sinh viên cần được trang bị kỹ năng sử dụng AI một cách có kiểm soát, đồng thời được khuyến khích đặt câu hỏi phản biện đối với những kết quả do AI tạo ra. Việc chủ động kiểm chứng thông tin từ nhiều nguồn độc

lập, thử tự giải quyết vấn đề trước khi tìm đến sự hỗ trợ từ AI là những kỹ năng cần thiết trong nghiên cứu học thuật.

Bên cạnh đó, môi trường học tập và nghiên cứu cần tạo điều kiện thúc đẩy tinh thần phản biện, chấp nhận sai lệch và khuyến khích sự thử nghiệm các cách tiếp cận mới. Điều cốt lõi là duy trì vai trò trung tâm và chủ động của con người trong quá trình ứng dụng công nghệ, nhằm bảo đảm rằng AI không làm thay mà chỉ hỗ trợ, từ đó giữ được bản sắc sáng tạo cá nhân trong nghiên cứu khoa học.

Ví dụ: Sinh viên cần tự trang bị kỹ năng tự học, tư duy phản biện và cách kiểm tra thông tin mà TTNT đưa ra. Mà chỉ sử dụng TTNT như công cụ để hỗ trợ và làm bài tập mà không phụ thuộc vào nó quá nhiều.

Thứ hai: Để khắc phục rủi ro từ thông tin không chính xác gây hiểu nhầm do TTNT cung cấp, đặc biệt trong bối cảnh nghiên cứu khoa học, giải pháp quan trọng sinh viên cần chủ động thay đổi cách tiếp cận thông tin.

Thay vì hoàn toàn tin tưởng vào TTNT, hãy xem nó như một công cụ hỗ trợ ban đầu, giúp thu thập và tổng hợp thông tin nhanh chóng. Tuyệt đối không nên chấp nhận thông tin một cách thụ động. Hãy luôn đặt câu hỏi, nghi ngờ và kiểm chứng thông tin từ TTNT bằng cách so sánh với các nguồn uy tín khác như sách, báo khoa học, các chuyên gia trong lĩnh vực. Rèn luyện tư duy phản biện là yếu tố then chốt: tự hỏi thông tin này có hợp lý không, có bằng chứng nào ủng hộ nó không, nguồn gốc của thông tin là gì. Chủ động tìm kiếm các nguồn thông tin đa chiều, bao gồm cả những ý kiến trái chiều để có cái nhìn toàn diện về vấn đề. Bằng cách này, chúng ta không chỉ bảo vệ mình khỏi thông tin sai lệch mà còn phát triển khả năng tư duy độc lập và đưa ra những quyết định sáng suốt hơn trong học tập và nghiên cứu. Thông tin từ TTNT chỉ là điểm khởi đầu, sự kiểm chứng và tư duy phản biện mới là chìa khóa để mở cánh cửa tri thức.

Ví dụ: Khi TTNT đưa ra thông tin sai về mốc thời gian lịch sử ("Việt Nam gia nhập WTO năm 2009"), Hỏi về "ngày Giỗ Tổ Hùng Vương", TTNT có thể đưa sai ngày dương lịch, hoặc lẫn lộn với ngày Quốc tổ ở nước khác. Vì vậy cần đổi chiều với thông tin chính xác và tìm hiểu nguyên nhân sai sót của TTNT (do dữ liệu huấn luyện chưa đầy đủ hoặc thuật toán có lỗi).

Thứ ba: Để khắc phục rủi ro từ việc trí tuệ nhân tạo đưa ra các lập luận sai logic hoặc suy diễn quá mức trong nghiên cứu khoa học, cần đặt trọng tâm vào việc phát triển kỹ năng đánh giá lập luận và tư duy phản biện ở sinh viên.

AI có khả năng tổng hợp thông tin và tạo lập câu trả lời nghe có vẻ thuyết phục, nhưng điều đó không đảm bảo rằng các lập luận được đưa ra là hợp lý hoặc có căn cứ đầy đủ.

Việc sử dụng AI trong nghiên cứu đòi hỏi người học không chỉ kiểm tra độ chính xác của dữ liệu, mà còn phải có khả năng phân tích cấu trúc lập luận, phát hiện lỗi suy luận, hoặc những điểm thiếu sót quan trọng trong kết quả do AI tạo ra.

Thay vì xem AI như một “nhà nghiên cứu” có quyền uy, sinh viên nên tiếp cận nó như một công cụ hỗ trợ ý tưởng – tức là chỉ đóng vai trò cung cấp gợi ý ban đầu, chứ không thay thế quá trình suy nghĩ và kiểm chứng độc lập. Chẳng hạn, nếu AI đưa ra kết luận như “AI có thể thay thế giáo viên vì có khả năng trả lời mọi câu hỏi”, người sử dụng cần nhận diện được sự phiến diện trong suy luận đó: AI không thể thay thế các chức năng sư phạm như truyền cảm hứng, giáo dục đạo đức hay tạo ra sự tương tác cảm xúc. Việc rèn luyện kỹ năng phát hiện các lập luận “nghe có vẻ đúng” nhưng thiếu logic là đặc biệt quan trọng. Điều này bao gồm cả việc đối chiếu với các nguồn học thuật đáng tin cậy, so sánh các góc nhìn khác nhau và chỉ ra điểm hợp lý – điểm sai lệch trong sản phẩm do AI tạo ra. Chỉ khi giữ được vai trò thẩm định lập luận, sinh viên mới có thể tận dụng AI một cách hiệu quả mà không bị chi phối bởi các suy luận sai lệch do công cụ này tạo ra.

Thứ tư: Để ngăn chặn tình trạng TTNT làm giảm giá trị cá nhân và động lực học tập trong nghiên cứu khoa học, Sinh viên cần tập trung vào việc định hướng lại cách sử dụng TTNT và khơi dậy niềm đam mê học hỏi từ bên trong bản thân chính mình. Thay vì cho phép TTNT “làm hộ” mọi việc, hãy sử dụng TTNT như một công cụ hỗ trợ, giúp tiết kiệm thời gian cho những công việc mang tính sáng tạo và tư duy sâu sắc hơn. Chẳng hạn, TTNT có thể giúp tìm kiếm và tổng hợp tài liệu, nhưng việc phân tích, đánh giá và đưa ra kết luận vẫn phải do con người thực hiện. Quan trọng hơn, cần tạo ra một môi trường học tập và nghiên cứu khuyến khích sự tò mò, khám phá và thử nghiệm. Thay vì sử dụng TTNT vào trạng thái “học cho có” thì sinh viên hãy tự tạo cơ hội được tự do theo đuổi những ý tưởng độc đáo, tham gia vào các dự án thực tế, và chia sẻ kiến thức với cộng đồng. Khi đó, TTNT sẽ chỉ là một công cụ hỗ trợ, còn động lực học tập và giá trị cá nhân sẽ đến từ niềm đam mê, sự sáng tạo và khát khao đóng góp vào tri thức của nhân loại.

Ví dụ: Để giúp sinh viên không trở thành “người máy” chỉ biết sao chép từ TTNT, phải kết hợp TTNT với các hoạt động học tập, nghiên cứu mang tính phản biện và sáng tạo.

Kết luận: Để khắc phục những hạn chế trong việc sử dụng TTNT, điều quan trọng là chúng ta cần học cách sử dụng TTNT một cách hợp lý và có tư duy phản biện. TTNT nên đóng vai trò là công cụ hỗ trợ, giúp con người tiết kiệm thời gian, tăng hiệu quả và mở rộng cơ hội học tập, nghiên cứu. Tuy nhiên, chính con người mới là trung tâm – người quyết định cách TTNT được sử dụng như thế nào.

Theo quy luật phủ định của phủ định, quá trình áp dụng TTNT cũng cần được điều chỉnh và tái tổ chức liên tục: từ những lợi ích ban đầu, đến khi xuất hiện lạch lạc như sự lệ thuộc, rồi từ đó hình thành một cách tiếp cận mới – nơi TTNT và con người kết hợp với nhau một cách hợp lý hơn. Việc rèn luyện kỹ năng phân tích, tư duy phản biện và sáng tạo sẽ giúp sinh viên tránh lệ thuộc vào công nghệ, đồng thời biết cách tận dụng nó để nâng cao chất lượng học tập và nghiên cứu.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Thông qua việc tìm hiểu ý thức sử dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên hiện nay, có thể thấy rõ sự chuyển biến tích cực trong tư duy và phương pháp tiếp cận tri thức của thế hệ trẻ. Sinh viên ngày càng chủ động ứng dụng các thành tựu khoa học – kỹ thuật hiện đại, trong đó có trí tuệ nhân tạo (AI), để nâng cao hiệu quả học tập và nghiên cứu. Tuy nhiên, ý thức sử dụng AI vẫn còn tồn tại những biểu hiện thiếu định hướng, lệ thuộc hoặc chưa thực sự gắn với tinh thần tự lực, sáng tạo.

Dưới góc nhìn Triết học Mác - Lênin, điều này phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội: sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ đặt ra yêu cầu mới cho nhận thức, trong khi ý thức sinh viên vừa là sản phẩm, vừa là động lực thúc đẩy sự ứng dụng AI trở nên đúng đắn và nhân văn hơn. Do đó, cần tăng cường giáo dục lý luận chính trị, nâng cao khả năng tư duy biện chứng và tinh thần phê phán trong giới trẻ để họ có thể sử dụng công nghệ một cách khoa học, có trách nhiệm và gắn với lợi ích chung của xã hội.

PHẦN KẾT LUẬN

Qua chương 1, chúng ta đã có cái nhìn toàn diện và sâu sắc về nguồn gốc, bản chất cũng như vai trò sáng tạo của ý thức trong hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt trong bối cảnh công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) đang phát triển mạnh mẽ hiện nay. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức được xác định là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất, là kết quả của sự kết hợp giữa điều kiện tự nhiên – bộ óc con người – và điều kiện xã hội – lao động và ngôn ngữ. Ý thức không chỉ phản ánh một cách thụ động hiện thực khách quan, mà còn là quá trình phản ánh tích cực, sáng tạo, có định hướng, có mục đích, gắn liền với thực tiễn cải tạo thế giới.

Trên cơ sở lý luận ấy, việc ứng dụng AI vào hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên cần được đặt trong mối quan hệ với ý thức như một năng lực sáng tạo. AI là một sản phẩm trí tuệ của con người, là công cụ hỗ trợ đắc lực giúp sinh viên tiết kiệm thời gian, nâng cao hiệu suất làm việc, tiếp cận tri thức một cách nhanh chóng, trực quan và thuận tiện. Tuy nhiên, nếu sử dụng AI một cách thụ động, máy móc, sinh viên dễ rơi vào tình trạng phụ thuộc, làm nghèo khả năng tư duy độc lập và sáng tạo – vốn là những yếu tố cốt lõi tạo nên giá trị của nghiên cứu khoa học đích thực.

Thực tiễn cho thấy, bên cạnh những thuận lợi mà AI mang lại, vẫn tồn tại không ít nguy cơ: từ việc sao chép thông tin thiếu chọn lọc, vi phạm đạo đức học thuật, cho đến sự suy giảm trong giao tiếp, hợp tác nhóm. Điều này đòi hỏi sinh viên không chỉ cần trang bị kiến thức, kỹ năng về công nghệ, mà quan trọng hơn là phải nâng cao ý thức trách nhiệm cá nhân, rèn luyện tư duy phản biện, khả năng tự học và chủ động sáng tạo trong học tập – nghiên cứu.

Như vậy, từ góc nhìn triết học Mác – Lê nin, có thể khẳng định rằng: ý thức là một hiện tượng xã hội đặc biệt, mang trong nó năng lực sáng tạo vô hạn của con người. Việc khai thác AI trong nghiên cứu không thể thay thế vai trò chủ thể tư duy của sinh viên, mà phải đặt dưới sự điều khiển của ý thức tự giác, trách nhiệm và sáng tạo. Đây chính là nền tảng để sinh viên trở thành những chủ thể tích cực của hoạt động nghiên cứu khoa học trong thời đại chuyển đổi số, góp phần xây dựng một nền học thuật trung thực, nhân văn và phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo là sách:

- [1]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2021), *Giáo trình Triết học Mác-Lênin (dành cho hệ không chuyên LLCT)*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội
- [2]. Đặng Vũ Hoạt, & Hà Thị Đức (2004), *Lí luận dạy học đại học*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [3]. Nguyễn Minh Trí (2024), *Biện chứng duy vật và đổi mới công nghệ trong thời đại AI*, Nxb. Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.

Tài liệu tham khảo là bài báo đăng trên tạp chí:

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII - Tập 1*, Hà Nội: Chính trị quốc gia Sự thật.
- [2]. Nguyễn Thị Hạnh (2023), *Ứng dụng AI và những hệ lụy trong giáo dục đại học Việt Nam*, *Tạp chí Đại học Quốc gia Hà Nội*.
- [3]. Trần Thị Thảo (2017), Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Tâm lí - Giáo dục - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*, 19, tr.126-135.
- [4]. Nguyễn Văn Tuấn (2024), *AI và cách mạng giáo dục*, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*.
- [5]. Nguyen, T. T., & Pham, H. L. (2022), *Kỹ năng tự học và quản lý thời gian cho sinh viên đại học*, *Tạp chí Giáo dục Việt Nam*, 45(3), 78-85

Tài liệu tham khảo là án phẩm điện tử:

- [1]. Amazon Web Services, *Trí tuệ nhân tạo (AI) là gì?*. Truy cập từ: [https://aws.amazon.com/vi/what-is/artificial-intelligence/#:~:text=Tr%C3%AD%20tu%C3%A1%20nh%C3%A1n%20tạo%20\(AI\)%20l%C3%A0%20g%C3%AD](https://aws.amazon.com/vi/what-is/artificial-intelligence/#:~:text=Tr%C3%AD%20tu%C3%A1%20nh%C3%A1n%20tạo%20(AI)%20l%C3%A0%20g%C3%AD)
- [2]. Phan Anh (25/05/2025), *AI viết 60.000 bài báo mỗi ngày: Thách thức tin giả và nguyên tắc “AI đè xuất – con người phê duyệt”*. Truy cập từ: <https://hoinhabaonghean.vn/khoa-hoc-cong-nghe/ai-viet-60-000-bai-bao-moi-ngay-thach-thuc-tin-gia-va-nguyen-tac-ai-de-xuat-con-nguoiphe-duyet-4528.html>

- [3]. Vân Anh (10/04/2025), *Nguy cơ người dạy, người học giảm khả năng sáng tạo khi lệ thuộc vào AI*. Truy cập từ: <https://vietnamnet.vn/nguy-co-nguoiday-Nguoi-hoc-giam-kha-nang-sang-tao-khi-le-thuoc-vao-ai-2389639.html>
- [4]. Báo Gia đình & Xã hội (2025), *AI ‘xâm chiếm’ trường học: Nhiều học sinh ngày càng lười tư duy bài tập về nhà*. Truy cập từ: <https://giadinh.suckhoedoisong.vn/ai-xam-chiem-truong-hoc-nhieu-hoc-sinh-ngay-cang-luoi-tu-duy-bai-tap-ve-nha-172250324114032089.htm>
- [5]. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2021), *Quy định về việc tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên*. Truy cập từ: https://hcmue.edu.vn/images/PhongBan/PhongKHCN/SVNCKH/QD_Quy-dinh-hoat-dong-NCKH-SV_Van-ban.pdf
- [6]. FPT IS (25/04/2025), *Trí tuệ nhân tạo là gì? Ứng dụng công nghệ AI trong cuộc sống*. Truy cập từ: <https://fpt-is.com/goc-nhin-so/tri-tue-nhan-tao-la-gi/>
- [7]. Đinh Thị Quỳnh Hà (15/01/2024), *Phát triển tư duy phản biện cho sinh viên trong giáo dục đại học*. Truy cập từ: http://vjes.vnies.edu.vn/sites/default/files/khgdvn_tap_20_so_01_20-25.pdf
- [8]. Thu Hằng (15/04/2025), *Lo ngại học sinh dùng trí tuệ nhân tạo để gian lận, đạo văn*. Truy cập từ: <https://vov.vn/xa-hoi/lo-ngai-hoc-sinh-dung-tri-tue-nhan-tao-de-gian-lan-dao-van-post1191941.vov>
- [9]. Phan Văn Hoà (20/01/2025), *Nghiên cứu mới cho biết AI đang khiến con người suy giảm khả năng tư duy phản biện*. Truy cập từ: <https://baonghean.vn/nghien-cuu-moi-cho-biet-ai-dang-khien-con-nguoisuy-giam-kha-nang-tu-duy-phan-bien-10289693.html>
- [10]. Rhea Kelly (2024), *Survey: 86% of Students Already Use AI in Their Studies*. Truy cập từ: <https://campustechnology.com/articles/2024/08/28/survey-86-of-students-already-use-ai-in-their-studies.aspx>
- [11]. Đức Khương (13/09/2021), *Galileo và kính viễn vọng của ông đã thay đổi ý tưởng về vũ trụ như thế nào?*. Truy cập từ: <https://genk.vn/galileo-va-kinh-vien-vong-cua-ong-da-thaydoi-y-tuong-ve-vu-tru-nhu-the-nao-20210913161626041.chn>
- [12]. Samantha Olander (07/05/2025), *Startling 97% of Gen Z students are using AI to write essays, do homework – and even get into college*. Truy cập từ: <https://www.msn.com/en-us/news/technology/startling-97-of-gen-z-students-are-using-ai-to-write-essays-do-homework-and-even-get-into-college/ar-AA1I1Zww>
- [13]. P.A.T – NASATI (13/12/2024), *Khi con người và AI kết hợp: Lợi ích và hạn chế*. Truy cập từ: <https://vista.gov.vn/vi/news/cac-linh-vuc-khoa-hoc-va-cong-nghe/khi-con-nguoivava-ai-ket-hop-loi-ich-va-han-che-10499.html>

- [14]. Thuý Quỳnh (20/9/2018), *Ca trực tiếp cứu đầu tiên trong đời sinh viên y khoa*. Truy cập từ: <https://vnexpress.net/ca-truc-cap-cuu-dau-tien-trong-doi-sinh-vien-y-khoa-3811869.html>
- [15]. Russell & Norvig (2021), *Artificial Intelligence: A Modern Approach*. Truy cập từ <https://people.engr.tamu.edu/guni/csce625/slides/AI.pdf>
- [16]. Đặng Hùng Thắng (2015), *Bốn giải pháp thúc đẩy nghiên cứu khoa học*. Truy cập từ: <https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N17540/Bon-giai-phap-thuc-day-nghien-cuu-khoa-hoc.htm>
- [17]. Linh Trang (2023), *Nghiên cứu khoa học là gì và để làm gì? Phương pháp nghiên cứu khoa học*. Truy cập từ <https://luatvietnam.vn/linh-vuc-khac/nghien-cuu-khoa-hoc-la-gi-va-de-lam-gi-883-94375-article.html>
- [18]. Phan Thị Thu Trang, & Dương Văn Tiến Đạt (10/8/2022), *Sinh viên nghiên cứu khoa học - hành trang bước vào thời kỳ mới*. Truy cập từ: <https://hvctcand.bocongan.gov.vn/lcct-xdll-cand/ly-luan-chinhtri/sinh-vien-nghien-cuu-khoa-hoc-hanh-trang-buoc-vao-thoi-ky-moi-4981>
- [19]. Thu Trang (2024), *Hơn 1.200 sinh viên, học viên Trường ĐH Bách Khoa tốt nghiệp*. Truy cập từ https://vnuhcm.edu.vn/dao-tao_33373364/hon-1-200-sinh-vien-hoc-vien-truong-dh-bach-khoa-tot-nghiep/353839303364.html
- [20]. Đinh Trung (23/09/2024), *Sinh viên có đang lạm dụng trí tuệ nhân tạo trong học tập?*. Truy cập từ: <https://tuoitrethudo.vn/sinh-vien-co-dang-lam-dung-tri-tue-nhan-tao-trong-hoc-tap-260683.html>
- [21]. Triết học+ (09/02/2015), *Bản chất và kết cấu của ý thức*. Truy cập từ: <https://www.triethoc.info/2015/02/ban-chat-va-ket-cau-cua-y-thuc.html>
- [22]. Cheryl McKearin (2024), Report on Student Attitudes Towards AI in Academia. Truy cập từ <https://learning.uic.edu/news-stories/report-on-student-attitudes-towards-ai-in-academia/>
- [23]. Minh Ngọc (23/3/2025), *Liệu AI tạo sinh và tự duy phản biện có thể cùng tồn tại không?*. Truy cập từ: <https://svvn.tienphong.vn/lieu-ai-tao-sinh-va-tu-duy-phan-bien-co-the-cung-ton-tai-khong-post1724582.tpo>
- [24]. Domagoj Valjak (21/06/2017), *Victor of Aveyron: A feral child who supposedly lived in the French wilderness until he was 12*. Truy cập từ <https://www.thevintagenews.com/2017/06/21/victor-of-aveyron-a-feral-child-who-supposedly-lived-in-the-french-wilderness-until-he-was-12/>
- [25]. Saadia Zahidi (2023), *Future of Jobs Report*. Truy cập từ: <https://www.weforum.org/publications/the-future-of-jobs-report-2023/>